

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

(Được chọn để tính đơn giá dự toán lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
	Vật liệu		
1	Amiăng	kg	20.000
2	Ampe kế	cái	165.000
3	Aptomat 1 pha ≤ 100 Ampe	cái	214.000
4	Aptomat 1 pha ≤ 10 Ampe	cái	79.000
5	Aptomat 1 pha ≤ 150 Ampe	cái	818.300
6	Aptomat 1 pha ≤ 200 Ampe	cái	876.800
7	Aptomat 1 pha ≤ 50 Ampe	cái	83.000
8	Aptomat 1 pha > 200 Ampe	cái	876.800
9	Aptomat 3 pha ≤ 100 Ampe	cái	735.000
10	Aptomat 3 pha ≤ 10 Ampe	cái	273.000
11	Aptomat 3 pha ≤ 150 Ampe	cái	1.935.000
12	Aptomat 3 pha ≤ 200 Ampe	cái	1.935.000
13	Aptomat 3 pha ≤ 50 Ampe	cái	278.000
14	Aptomat 3 pha > 200 Ampe	cái	1.935.000
15	Axetylen	chai	100.000
16	Băng cuộn bảo ôn	cuộn	15.000
17	Bảng điện	bảng	35.000
18	Băng dính	cuộn	6.000
19	Băng dính giấy bạc	cuộn	15.000
20	Bảng gỗ	cái	6.000
21	Băng tan	m	230
22	Băng vải thủy tinh	cuộn	12.000
23	BE đường kính < 100 mm	cái	747.000
24	BE đường kính 1000mm	cái	13.064.000
25	BE đường kính 100mm	cái	747.000
26	BE đường kính 1100mm	cái	14.371.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
27	BE đường kính 110mm	cái	310.000
28	BE đường kính 1200mm	cái	15.808.000
29	BE đường kính 125mm	cái	934.000
30	BE đường kính 1300mm	cái	18.424.000
31	BE đường kính 1400mm	cái	21.040.000
32	BE đường kính 1500mm	cái	22.092.000
33	BE đường kính 150mm	cái	1.074.000
34	BE đường kính 15mm	cái	57.000
35	BE đường kính 1600mm	cái	23.144.000
36	BE đường kính 160mm	cái	476.300
37	BE đường kính 170mm	cái	511.400
38	BE đường kính 1800mm	cái	25.459.000
39	BE đường kính 180mm	cái	547.000
40	BE đường kính 2000mm	cái	28.005.000
41	BE đường kính 200mm	cái	1.575.000
42	BE đường kính 20mm	cái	76.000
43	BE đường kính 2200mm	cái	33.885.500
44	BE đường kính 2400mm	cái	37.274.100
45	BE đường kính 240mm	cái	1.425.100
46	BE đường kính 2500mm	cái	41.001.500
47	BE đường kính 250mm	cái	2.567.000
48	BE đường kính 25mm	cái	104.000
49	BE đường kính 300mm	cái	1.851.400
50	BE đường kính 32mm	cái	119.100
51	BE đường kính 350mm	cái	2.419.200
52	BE đường kính 400mm	cái	2.755.600
53	BE đường kính 40mm	cái	147.400
54	BE đường kính 500mm	cái	3.865.100
55	BE đường kính 50mm	cái	185.200
56	BE đường kính 600mm	cái	5.183.500

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
57	BE đường kính 60mm	cái	198.500
58	BE đường kính 65mm	cái	198.500
59	BE đường kính 700mm	cái	6.438.900
60	BE đường kính 70mm	cái	211.700
61	BE đường kính 75mm	cái	211.700
62	BE đường kính 800mm	cái	7.695.500
63	BE đường kính 80mm	cái	228.700
64	BE đường kính 89mm	cái	253.300
65	BE đường kính 900mm	cái	8.952.000
66	BE đường kính 90mm	cái	253.300
67	Bể inox dung tích 0,5m3	bể	1.690.000
68	Bể inox dung tích 1,0m3	bể	2.570.000
69	Bể inox dung tích 1,5m3	bể	3.680.000
70	Bể inox dung tích 2,0m3	bể	4.850.000
71	Bể inox dung tích 2,5m3	bể	6.150.000
72	Bể inox dung tích 3,0m3	bể	6.900.000
73	Bể inox dung tích 3,5m3	bể	8.130.000
74	Bể inox dung tích 4,0m3	bể	8.950.000
75	Bể inox dung tích 5,0m3	bể	10.950.000
76	Bể inox dung tích 6,0m3	bể	13.650.000
77	Bể nhựa dung tích 0,25m3	bể	713.600
78	Bể nhựa dung tích 0,3m3	bể	772.700
79	Bể nhựa dung tích 0,4m3	bể	890.900
80	Bể nhựa dung tích 0,5m3	bể	1.009.100
81	Bể nhựa dung tích 0,7m3	bể	1.245.500
82	Bể nhựa dung tích 0,9m3	bể	1.578.800
83	Bể nhựa dung tích 1,0m3	bể	1.709.100
84	Bể nhựa dung tích 1,5m3	bể	2.431.800
85	Bể nhựa dung tích 2,0m3	bể	3.054.500
86	Bể nhựa dung tích 3,0m3	bể	4.863.600

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
87	Bể nhựa dung tích 4,0m ³	bể	6.586.400
88	Bì hợp kim	kg	25.000
89	Bì tum	kg	10.090
90	Bích đặc đường kính <100mm	cái	65.300
91	Bích đặc đường kính 1000mm	cái	2.474.600
92	Bích đặc đường kính 100mm	cái	136.600
93	Bích đặc đường kính 1100mm	cái	2.699.600
94	Bích đặc đường kính 1200mm	cái	2.924.600
95	Bích đặc đường kính 125mm	cái	228.700
96	Bích đặc đường kính 1300mm	cái	3.149.500
97	Bích đặc đường kính 1400mm	cái	3.374.500
98	Bích đặc đường kính 1500mm	cái	3.599.500
99	Bích đặc đường kính 150mm	cái	317.800
100	Bích đặc đường kính 1600mm	cái	4.049.400
101	Bích đặc đường kính 1800mm	cái	4.499.300
102	Bích đặc đường kính 2000mm	cái	4.949.300
103	Bích đặc đường kính 200mm	cái	451.100
104	Bích đặc đường kính 2200mm	cái	5.399.200
105	Bích đặc đường kính 2400mm	cái	5.624.200
106	Bích đặc đường kính 2500mm	cái	5.858.500
107	Bích đặc đường kính 250mm	cái	674.900
108	Bích đặc đường kính 300mm	cái	787.400
109	Bích đặc đường kính 350mm	cái	899.800
110	Bích đặc đường kính 400mm	cái	1.124.800
111	Bích đặc đường kính 500mm	cái	1.349.800
112	Bích đặc đường kính 600mm	cái	1.574.700
113	Bích đặc đường kính 700mm	cái	1.799.700
114	Bích đặc đường kính 800mm	cái	2.024.700
115	Bích đặc đường kính 900mm	cái	2.249.700
116	Bích rỗng đường kính <100mm	cái	100.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
117	Bích rỗng đường kính 1000mm	cái	2.550.000
118	Bích rỗng đường kính 100mm	cái	108.300
119	Bích rỗng đường kính 1100mm	cái	2.810.000
120	Bích rỗng đường kính 1200mm	cái	3.070.000
121	Bích rỗng đường kính 125mm	cái	136.300
122	Bích rỗng đường kính 1300mm	cái	3.330.000
123	Bích rỗng đường kính 1400mm	cái	3.590.000
124	Bích rỗng đường kính 1500mm	cái	3.850.000
125	Bích rỗng đường kính 150mm	cái	176.700
126	Bích rỗng đường kính 1600mm	cái	4.110.000
127	Bích rỗng đường kính 1800mm	cái	4.630.000
128	Bích rỗng đường kính 2000mm	cái	5.150.000
129	Bích rỗng đường kính 200mm	cái	260.200
130	Bích rỗng đường kính 2200mm	cái	5.670.000
131	Bích rỗng đường kính 2400mm	cái	6.190.000
132	Bích rỗng đường kính 2500mm	cái	6.450.000
133	Bích rỗng đường kính 250mm	cái	356.000
134	Bích rỗng đường kính 300mm	cái	454.300
135	Bích rỗng đường kính 350mm	cái	625.000
136	Bích rỗng đường kính 400mm	cái	888.200
137	Bích rỗng đường kính 500mm	cái	1.250.000
138	Bích rỗng đường kính 600mm	cái	1.510.000
139	Bích rỗng đường kính 700mm	cái	1.770.000
140	Bích rỗng đường kính 800mm	cái	2.030.000
141	Bích rỗng đường kính 900mm	cái	2.290.000
142	Bích thép đường kính 100mm	cái	108.300
143	Bích thép đường kính 150mm	cái	176.700
144	Bích thép đường kính 200mm	cái	260.200
145	Bích thép đường kính 250mm	cái	356.000
146	Bích thép đường kính 300mm	cái	454.300

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
147	Bích thép đường kính 350mm	cái	625.000
148	Bích thép đường kính 40mm	cái	54.500
149	Bích thép đường kính 50mm	cái	60.800
150	Bích thép đường kính 75mm	cái	93.400
151	Bộ cần khoan loại D165: 600 kg/bộ	bộ	5.500.000
152	Bộ cần khoan loại D188: 840 kg/bộ	bộ	7.500.000
153	Bộ cần khoan loại D220: 1120 kg/bộ	bộ	8.500.000
154	Bộ choòng nón xoay loại C (01D132+01D190)	bộ	317.000
155	Bộ choòng nón xoay loại C (01D132+01D190+01D295)	bộ	463.100
156	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390)	bộ	524.700
157	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490)	bộ	892.100
158	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590)	bộ	1.334.300
159	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690)	bộ	1.851.300
160	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790)	bộ	2.444.200
161	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890)	bộ	3.111.900
162	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890+01D990)	bộ	3.854.400
163	Bộ choòng nón xoay loại K (01D132+01D190)	bộ	422.200
164	Bộ choòng nón xoay loại K (01D132+01D190+01D295)	bộ	617.100
165	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390)	bộ	700.700
166	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490)	bộ	1.190.200
167	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590)	bộ	1.779.800
168	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690)	bộ	2.469.500

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
169	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790)	bộ	3.259.300
170	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890)	bộ	4.149.200
171	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890+01D990)	bộ	5.139.200
172	Bộ choòng nón xoay loại M (01D132+01D190)	bộ	246.400
173	Bộ choòng nón xoay loại M (01D132+01D190+01D295)	bộ	359.700
174	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390)	bộ	408.100
175	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490)	bộ	694.100
176	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590)	bộ	1.038.400
177	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690)	bộ	1.441.000
178	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790)	bộ	1.901.900
179	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890)	bộ	2.421.100
180	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890+01D990)	bộ	2.998.600
181	Bộ choòng nón xoay loại T (01D132+01D190)	bộ	422.200
182	Bộ choòng nón xoay loại T (01D132+01D190+01D295)	bộ	617.100
183	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390)	bộ	700.700
184	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490)	bộ	1.190.200
185	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590)	bộ	1.779.800
186	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690)	bộ	2.469.500

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
187	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790)	bộ	3.259.300
188	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890)	bộ	4.149.200
189	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890+01D990)	bộ	5.139.200
190	Bộ định vị	bộ	170.000
191	Bộ phát sóng 86B11	cái	170.000
192	Bông khoáng	m3	560.000
193	Bông khoáng dày 40mm	m3	560.000
194	Bông khoáng dày 60mm	m3	650.000
195	Bông thủy tinh dày 25mm	m3	560.000
196	Bông thủy tinh dày 50mm	m3	560.000
197	Bột Bentonite	kg	4.000
198	Bột Ejectomer	kg	16.000
199	BU đường kính <100mm	cái	236.300
200	BU đường kính 1000mm	cái	10.833.500
201	BU đường kính 100mm	cái	236.300
202	BU đường kính 1100mm	cái	12.269.900
203	BU đường kính 110mm	cái	257.000
204	BU đường kính 1200mm	cái	13.706.300
205	BU đường kính 125mm	cái	268.400
206	BU đường kính 1300mm	cái	15.142.700
207	BU đường kính 1400mm	cái	16.579.800
208	BU đường kính 1500mm	cái	18.015.500
209	BU đường kính 150mm	cái	357.200
210	BU đường kính 15mm	cái	37.800
211	BU đường kính 1600mm	cái	19.451.900
212	BU đường kính 160mm	cái	408.200

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
213	BU đường kính 170mm	cái	459.300
214	BU đường kính 1800mm	cái	22.324.700
215	BU đường kính 180mm	cái	512.200
216	BU đường kính 2000mm	cái	25.197.500
217	BU đường kính 200mm	cái	627.500
218	BU đường kính 20mm	cái	52.900
219	BU đường kính 2200mm	cái	28.070.300
220	BU đường kính 2400mm	cái	30.943.100
221	BU đường kính 2500mm	cái	32.379.500
222	BU đường kính 250mm	cái	1.177.500
223	BU đường kính 25mm	cái	66.200
224	BU đường kính 300mm	cái	1.648.100
225	BU đường kính 32mm	cái	85.100
226	BU đường kính 350mm	cái	2.119.400
227	BU đường kính 400mm	cái	2.474.000
228	BU đường kính 40mm	cái	105.800
229	BU đường kính 500mm	cái	3.651.500
230	BU đường kính 50mm	cái	132.300
231	BU đường kính 600mm	cái	5.087.900
232	BU đường kính 60mm	cái	151.200
233	BU đường kính 65mm	cái	151.200
234	BU đường kính 700mm	cái	6.524.300
235	BU đường kính 70mm	cái	170.100
236	BU đường kính 75mm	cái	170.100
237	BU đường kính 800mm	cái	7.960.700
238	BU đường kính 80mm	cái	189.000
239	BU đường kính 89mm	cái	217.400
240	BU đường kính 900mm	cái	9.397.100
241	BU đường kính 90mm	cái	217.400
242	Bu lông	bộ	6.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
243	Bu lông M16	bộ	2.650
244	Bu lông M16-M20	bộ	2.650
245	Bu lông M16-M20	cái	2.650
246	Bu lông M20	bộ	5.500
247	Bu lông M20-M24	bộ	4.740
248	Bu lông M20-M24	cái	4.740
249	Bu lông M20-M27	bộ	4.880
250	Bu lông M20-M30	cái	5.020
251	Bu lông M23-M45	bộ	11.100
252	Bu lông M24-M27	bộ	11.100
253	Bu lông M24-M30	bộ	17.500
254	Bu lông M24-M33	bộ	24.600
255	Bu lông M24-M33	cái	24.600
256	Bu lông M27-M30	bộ	17.500
257	Bu lông M27-M33	bộ	24.600
258	Bu lông M27-M45	bộ	53.400
259	Bu lông M30-M39	cái	53.400
260	Bu lông M33-M39	bộ	53.400
261	Bu lông M33-M39	cái	53.400
262	Bu lông M39-M45	bộ	73.000
263	Bu lông M39-M45	cái	73.000
264	Bu lông M39-M52	bộ	73.000
265	Bu lông M45-M52	bộ	80.000
266	Bu lông mạ M10x30	cái	3.500
267	Bu lông mạ M6x20	cái	3.000
268	Cần đèn chữ S, L<=2,8m	bộ	300.000
269	Cần đèn chữ S, L<=3,2m	bộ	360.000
270	Cần đèn D60, L<=2,8m	bộ	350.000
271	Cần đèn D60, L<=3,2m	bộ	380.000
272	Cần đèn D60, L<=3,6m	bộ	480.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
273	Cần khoan D114mm	m	200.000
274	Cần khoan D63,5mm	m	130.000
275	Cao su	m2	100.000
276	Cao su làm gioăng	m2	100.000
277	Cao su tấm	m2	100.000
278	Cáp d16 giăng máy khoan	kg	16.470
279	Cáp điện tiết diện 6-50mm2	m	17.340
280	Cáp khoan	kg	20.460
281	Cáp ngầm	m	10.000
282	Cát vàng ML >2,0	m3	315.400
283	Cầu dao 3 cực 1 chiều <= 100Ampe	cái	190.300
284	Cầu dao 3 cực 1 chiều <= 200Ampe	cái	283.600
285	Cầu dao 3 cực 1 chiều <= 400Ampe	cái	414.500
286	Cầu dao 3 cực 1 chiều <= 60Ampe	cái	64.800
287	Cầu dao 3 cực đảo chiều <= 100Ampe	cái	222.500
288	Cầu dao 3 cực đảo chiều <= 200Ampe	cái	327.200
289	Cầu dao 3 cực đảo chiều <= 400Ampe	cái	436.300
290	Cầu dao 3 cực đảo chiều <= 60Ampe	cái	97.000
291	Chao cao áp	bộ	120.000
292	Chao chụp	bộ	6.000
293	Chậu rửa loại 1 vòi	bộ	1.600.000
294	Chậu rửa loại 2 vòi	bộ	1.800.000
295	Chậu tiểu nam	bộ	1.805.000
296	Chậu tiểu nữ	bộ	1.314.000
297	Chậu xí bệt	bộ	1.190.000
298	Chậu xí xôm	bộ	382.000
299	Chóa đèn	bộ	150.000
300	Choòng khoan loại: 1400 kg/cái	cái	3.800.000
301	Choòng khoan loại: 1450 kg/cái	cái	4.200.000
302	Choòng khoan loại: 1520 kg/cái	cái	4.600.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
303	Choòng khoan loại: 1580 kg/cái	cái	5.300.000
304	Choòng khoan loại: 596 kg/cái	cái	1.700.000
305	Choòng khoan loại: 900 kg/cái	cái	2.500.000
306	Chuông điện	cái	104.000
307	Chụp đầu cột (cột mới)	bộ	600.000
308	Chụp lọc nhựa	cái	17.270
309	Chụp lọc sứ	cái	81.000
310	Clor bột	gam	50
311	Cọc chống sét	cái	70.000
312	Cọc chống sét ống đồng D≤50mm	cái	94.500
313	Cọc tiếp địa có râu	bộ	131.800
314	Côn bê tông D≤1000mm	cái	339.100
315	Côn bê tông D≤1250mm	cái	406.900
316	Côn bê tông D≤1800mm	cái	610.400
317	Côn bê tông D≤2250mm	cái	678.200
318	Côn bê tông D≤3000mm	cái	1.030.000
319	Côn bê tông D≤600mm	cái	124.300
320	Côn bê tông D200mm	cái	60.000
321	Côn bê tông D300mm	cái	70.000
322	Cồn công nghiệp	kg	30.000
323	Côn đồng D12,7mm	cái	3.000
324	Côn đồng D15,9mm	cái	3.500
325	Côn đồng D19,1mm	cái	4.200
326	Côn đồng D22,2mm	cái	4.600
327	Côn đồng D28,6mm	cái	5.900
328	Côn đồng D31,8mm	cái	6.900
329	Côn đồng D34,9mm	cái	7.900
330	Côn đồng D38,1mm	cái	8.300
331	Côn đồng D41,3mm	cái	9.900
332	Côn đồng D53,9mm	cái	11.880

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
333	Côn đồng D6,4mm	cái	1.980
334	Côn đồng D66,7mm	cái	15.840
335	Côn đồng D9,5mm	cái	2.400
336	Côn gang D1000mm	cái	1.411.000
337	Côn gang D100mm	cái	149.000
338	Côn gang D1100mm	cái	1.568.000
339	Côn gang D1200mm	cái	1.724.000
340	Côn gang D1400mm	cái	1.959.000
341	Côn gang D1500mm	cái	2.116.000
342	Côn gang D150mm	cái	235.000
343	Côn gang D1600mm	cái	2.273.000
344	Côn gang D1800mm	cái	2.445.000
345	Côn gang D2000mm	cái	2.822.000
346	Côn gang D200mm	cái	290.000
347	Côn gang D2200mm	cái	2.978.000
348	Côn gang D2400mm	cái	3.292.000
349	Côn gang D2500mm	cái	3.605.000
350	Côn gang D250mm	cái	423.000
351	Côn gang D300mm	cái	533.000
352	Côn gang D350mm	cái	611.000
353	Côn gang D400mm	cái	674.000
354	Côn gang D500mm	cái	752.000
355	Côn gang D50mm	cái	63.000
356	Côn gang D600mm	cái	787.000
357	Côn gang D700mm	cái	1.003.000
358	Côn gang D75mm	cái	88.000
359	Côn gang D800mm	cái	1.097.000
360	Côn gang D900mm	cái	1.223.000
361	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D1000mm	cái	1.222.800
362	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D100mm	cái	47.250

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
363	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D150mm	cái	62.400
364	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D200mm	cái	85.100
365	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D250mm	cái	190.900
366	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D300mm	cái	366.700
367	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D350mm	cái	427.000
368	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D400mm	cái	489.000
369	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D500mm	cái	611.000
370	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D600mm	cái	733.600
371	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D700mm	cái	855.900
372	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D800mm	cái	987.200
373	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D1000mm	cái	1.589.600
374	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D100mm	cái	61.000
375	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D150mm	cái	81.000
376	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D200mm	cái	110.500
377	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D250mm	cái	248.100
378	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D300mm	cái	476.600
379	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D350mm	cái	556.300
380	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D400mm	cái	635.800
381	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D500mm	cái	794.800
382	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D600mm	cái	953.800
383	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D700mm	cái	1.112.000
384	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D800mm	cái	1.271.700
385	Côn nhựa hàn D100mm	cái	32.100
386	Côn nhựa hàn D125mm	cái	43.290
387	Côn nhựa hàn D150mm	cái	74.700
388	Côn nhựa hàn D200mm	cái	109.400
389	Côn nhựa hàn D20mm	cái	1.200
390	Côn nhựa hàn D250mm	cái	199.200
391	Côn nhựa hàn D25mm	cái	1.700
392	Côn nhựa hàn D32mm	cái	2.700

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
393	Côn nhựa hàn D40mm	cái	4.400
394	Côn nhựa hàn D50mm	cái	6.900
395	Côn nhựa hàn D60mm	cái	13.900
396	Côn nhựa hàn D75mm	cái	14.900
397	Côn nhựa hàn D80mm	cái	20.000
398	Côn nhựa HDPE D110mm	cái	87.800
399	Côn nhựa HDPE D125mm	cái	115.500
400	Côn nhựa HDPE D140mm	cái	148.900
401	Côn nhựa HDPE D160mm	cái	199.500
402	Côn nhựa HDPE D16mm	cái	7.240
403	Côn nhựa HDPE D180mm	cái	253.900
404	Côn nhựa HDPE D200mm	cái	372.800
405	Côn nhựa HDPE D20mm	cái	9.050
406	Côn nhựa HDPE D250mm	cái	657.900
407	Côn nhựa HDPE D25mm	cái	11.300
408	Côn nhựa HDPE D280mm	cái	841.300
409	Côn nhựa HDPE D320mm	cái	1.245.200
410	Côn nhựa HDPE D32mm	cái	14.480
411	Côn nhựa HDPE D350mm	cái	1.767.600
412	Côn nhựa HDPE D40mm	cái	18.100
413	Côn nhựa HDPE D50mm	cái	22.600
414	Côn nhựa HDPE D63mm	cái	28.500
415	Côn nhựa HDPE D75mm	cái	33.900
416	Côn nhựa HDPE D90mm	cái	56.300
417	Côn nhựa măng sông D100mm	cái	64.000
418	Côn nhựa măng sông D15mm	cái	1.200
419	Côn nhựa măng sông D20mm	cái	1.600
420	Côn nhựa măng sông D25mm	cái	2.200
421	Côn nhựa măng sông D32mm	cái	3.700
422	Côn nhựa măng sông D40mm	cái	5.100

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
423	Côn nhựa măng sông D50mm	cái	7.900
424	Côn nhựa măng sông D67mm	cái	12.200
425	Côn nhựa măng sông D76mm	cái	24.750
426	Côn nhựa măng sông D89mm	cái	26.600
427	Côn nhựa miệng bát D100mm	cái	32.100
428	Côn nhựa miệng bát D125mm	cái	43.290
429	Côn nhựa miệng bát D150mm	cái	74.700
430	Côn nhựa miệng bát D200mm	cái	109.400
431	Côn nhựa miệng bát D250mm	cái	199.200
432	Côn nhựa miệng bát D300mm	cái	239.000
433	Côn nhựa miệng bát D32mm	cái	2.700
434	Côn nhựa miệng bát D40mm	cái	4.400
435	Côn nhựa miệng bát D50mm	cái	6.900
436	Côn nhựa miệng bát D65mm	cái	13.900
437	Côn nhựa miệng bát D89mm	cái	20.000
438	Côn nhựa nhôm D12mm	cái	6.000
439	Côn nhựa nhôm D16mm	cái	8.000
440	Côn nhựa nhôm D20mm	cái	10.000
441	Côn nhựa nhôm D26mm	cái	12.900
442	Côn nhựa nhôm D32mm	cái	15.900
443	Côn nhựa PPR D110mm dày 10,0mm	cái	166.900
444	Côn nhựa PPR D110mm dày 15,1mm	cái	252.000
445	Côn nhựa PPR D110mm dày 18,3mm	cái	305.500
446	Côn nhựa PPR D110mm dày 22,1mm	cái	368.900
447	Côn nhựa PPR D125mm dày 11,4mm	cái	357.600
448	Côn nhựa PPR D125mm dày 17,1mm	cái	482.800
449	Côn nhựa PPR D125mm dày 20,8mm	cái	587.300
450	Côn nhựa PPR D125mm dày 25,1mm	cái	708.700
451	Côn nhựa PPR D140mm dày 12,7mm	cái	511.800
452	Côn nhựa PPR D140mm dày 19,2mm	cái	696.400

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
453	Côn nhựa PPR D140mm dày 23,3mm	cái	845.100
454	Côn nhựa PPR D140mm dày 28,1mm	cái	1.019.200
455	Côn nhựa PPR D160mm dày 14,6mm	cái	762.100
456	Côn nhựa PPR D160mm dày 21,9mm	cái	1.028.800
457	Côn nhựa PPR D160mm dày 26,6mm	cái	1.249.600
458	Côn nhựa PPR D160mm dày 32,1mm	cái	1.508.000
459	Côn nhựa PPR D200mm dày 18,2mm	cái	1.370.100
460	Côn nhựa PPR D200mm dày 27,4mm	cái	1.856.400
461	Côn nhựa PPR D200mm dày 33,2mm	cái	2.249.400
462	Côn nhựa PPR D20mm dày 2,3mm	cái	4.360
463	Côn nhựa PPR D20mm dày 2,8mm	cái	5.310
464	Côn nhựa PPR D20mm dày 3,4mm	cái	6.450
465	Côn nhựa PPR D20mm dày 4,1mm	cái	7.770
466	Côn nhựa PPR D25mm dày 2,8mm	cái	6.180
467	Côn nhựa PPR D25mm dày 3,5mm	cái	7.730
468	Côn nhựa PPR D25mm dày 4,2mm	cái	9.270
469	Côn nhựa PPR D25mm dày 5,1mm	cái	11.260
470	Côn nhựa PPR D32mm dày 2,9mm	cái	7.270
471	Côn nhựa PPR D32mm dày 4,4mm	cái	11.030
472	Côn nhựa PPR D32mm dày 5,4mm	cái	13.540
473	Côn nhựa PPR D32mm dày 6,5mm	cái	16.290
474	Côn nhựa PPR D40mm dày 3,7mm	cái	9.540
475	Côn nhựa PPR D40mm dày 5,5mm	cái	14.180
476	Côn nhựa PPR D40mm dày 6,7mm	cái	17.280
477	Côn nhựa PPR D40mm dày 8,1mm	cái	20.880
478	Côn nhựa PPR D50mm dày 10,1mm	cái	37.720
479	Côn nhựa PPR D50mm dày 4,6mm	cái	17.180
480	Côn nhựa PPR D50mm dày 6,9mm	cái	25.770
481	Côn nhựa PPR D50mm dày 8,3mm	cái	31.000
482	Côn nhựa PPR D63mm dày 10,5mm	cái	54.200

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
483	Côn nhựa PPR D63mm dày 12,7mm	cái	65.600
484	Côn nhựa PPR D63mm dày 5,8mm	cái	33.270
485	Côn nhựa PPR D63mm dày 8,6mm	cái	44.400
486	Côn nhựa PPR D75mm dày 10,3mm	cái	79.200
487	Côn nhựa PPR D75mm dày 12,5mm	cái	96.100
488	Côn nhựa PPR D75mm dày 15,1mm	cái	116.100
489	Côn nhựa PPR D75mm dày 6,8mm	cái	58.100
490	Côn nhựa PPR D90mm dày 12,3mm	cái	116.000
491	Côn nhựa PPR D90mm dày 15,0mm	cái	141.400
492	Côn nhựa PPR D90mm dày 18,1mm	cái	170.700
493	Côn nhựa PPR D90mm dày 8,2mm	cái	85.900
494	Côn nhựa PVC miệng bát D100mm	cái	32.100
495	Côn nhựa PVC miệng bát D150mm	cái	74.700
496	Côn nhựa PVC miệng bát D200mm	cái	199.200
497	Côn nhựa PVC miệng bát D250mm	cái	199.200
498	Côn nhựa PVC miệng bát D300mm	cái	239.000
499	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 0,64\text{m}$	cái	163.000
500	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 0,80\text{m}$	cái	210.500
501	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 0,90\text{m}$	cái	311.000
502	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 0,95\text{m}$	cái	328.000
503	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 1,13\text{m}$	cái	392.000
504	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 1,30\text{m}$	cái	449.600
505	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 1,50\text{m}$	cái	518.200
506	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 1,76\text{m}$	cái	608.000
507	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 1,89\text{m}$	cái	654.600
508	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 2,06\text{m}$	cái	717.100
509	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 2,26\text{m}$	cái	788.200
510	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 2,40\text{m}$	cái	837.100
511	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 2,63\text{m}$	cái	922.100
512	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 2,86\text{m}$	cái	999.500

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
513	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 3,26\text{m}$	cái	1.139.300
514	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 3,50\text{m}$	cái	1.228.700
515	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 4,00\text{m}$	cái	1.407.200
516	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 4,20\text{m}$	cái	1.478.300
517	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 4,50\text{m}$	cái	1.587.400
518	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 5,70\text{m}$	cái	2.015.000
519	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 6,50\text{m}$	cái	2.314.500
520	Côn ống thông gió tròn $D \leq 125\text{mm}$	cái	149.000
521	Côn ống thông gió tròn $D \leq 160\text{mm}$	cái	344.900
522	Côn ống thông gió tròn $D \leq 200\text{mm}$	cái	426.700
523	Côn ống thông gió tròn $D \leq 250\text{mm}$	cái	533.900
524	Côn ống thông gió tròn $D \leq 315\text{mm}$	cái	675.400
525	Côn ống thông gió tròn $D \leq 400\text{mm}$	cái	853.800
526	Côn ống thông gió tròn $D \leq 450\text{mm}$	cái	961.000
527	Côn ống thông gió tròn $D \leq 500\text{mm}$	cái	1.073.000
528	Côn ống thông gió tròn $D \leq 560\text{mm}$	cái	1.199.200
529	Cồn rửa	kg	20.090
530	Côn thép D100mm	cái	68.000
531	Côn thép D125mm	cái	111.400
532	Côn thép D150mm	cái	170.300
533	Côn thép D15mm	cái	3.000
534	Côn thép D200mm	cái	379.200
535	Côn thép D20mm	cái	3.830
536	Côn thép D250mm	cái	655.700
537	Côn thép D25mm	cái	4.670
538	Côn thép D300mm	cái	996.100
539	Côn thép D32mm	cái	5.710
540	Côn thép D40mm	cái	7.500
541	Côn thép D50mm	cái	12.570
542	Côn thép D60mm	cái	21.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
543	Côn thép D75mm	cái	36.940
544	Côn thép D80mm	cái	42.290
545	Côn thép không rỉ D100mm	cái	78.500
546	Côn thép không rỉ D125mm	cái	129.100
547	Côn thép không rỉ D150mm	cái	197.300
548	Côn thép không rỉ D15mm	cái	4.000
549	Côn thép không rỉ D200mm	cái	438.700
550	Côn thép không rỉ D20mm	cái	4.830
551	Côn thép không rỉ D250mm	cái	758.400
552	Côn thép không rỉ D25mm	cái	5.670
553	Côn thép không rỉ D300mm	cái	1.134.100
554	Côn thép không rỉ D32mm	cái	6.710
555	Côn thép không rỉ D40mm	cái	8.500
556	Côn thép không rỉ D50mm	cái	14.710
557	Côn thép không rỉ D60mm	cái	24.000
558	Côn thép không rỉ D75mm	cái	42.750
559	Côn thép không rỉ D80mm	cái	48.860
560	Côn thép tráng kẽm D100mm	cái	78.500
561	Côn thép tráng kẽm D15mm	cái	4.000
562	Côn thép tráng kẽm D20mm	cái	4.830
563	Côn thép tráng kẽm D25mm	cái	5.670
564	Côn thép tráng kẽm D32mm	cái	6.710
565	Côn thép tráng kẽm D40mm	cái	8.500
566	Côn thép tráng kẽm D50mm	cái	14.710
567	Côn thép tráng kẽm D67mm	cái	24.000
568	Côn thép tráng kẽm D76mm	cái	42.750
569	Côn thép tráng kẽm D89mm	cái	61.000
570	Cống hộp đôi 2(1600x1600)mm, L=1,2m	đoạn	10.869.600
571	Cống hộp đôi 2(1600x2000)mm, L=1,2m	đoạn	13.732.800
572	Cống hộp đôi 2(2000x2000)mm, L=1,2m	đoạn	17.740.800

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
573	Cổng hộp đôi 2(2500x2500)mm, L=1,2m	đoạn	27.241.200
574	Cổng hộp đôi 2(3000x3000)mm, L=1,2m	đoạn	39.068.400
575	Cổng hộp đơn 1000x1000mm, L=1,2m	đoạn	3.636.000
576	Cổng hộp đơn 1200x1200mm, L=1,2m	đoạn	4.167.600
577	Cổng hộp đơn 2000x2000mm, L=1,2m	đoạn	9.564.000
578	Cổng hộp đơn 2500x2500mm, L=1,2m	đoạn	14.600.400
579	Cổng hộp đơn 3000x3000mm, L=1,2m	đoạn	19.201.200
580	Cổng hộp quy cách 1600x1600mm, chiều dài 1,2m	đoạn	6.063.600
581	Cổng hộp quy cách 1600x2000mm, chiều dài 1,2m	đoạn	8.396.400
582	Công tắc	cái	11.200
583	Công tắc 1 hạt	cái	23.000
584	Công tắc 2 hạt	cái	33.000
585	Công tắc 3 hạt	cái	45.000
586	Công tắc 4 hạt	cái	48.000
587	Công tắc 5 hạt	cái	56.000
588	Công tắc 6 hạt	cái	65.000
589	Công tắc chuông	cái	38.600
590	Công tơ điện 1 pha	cái	120.000
591	Công tơ điện 3 pha	cái	240.000
592	Cột đèn bê tông cốt thép, chiều cao $\leq 10m$	cột	1.750.000
593	Cột đèn bê tông cốt thép, chiều cao $> 10m$	cột	2.800.000
594	Cột thép, cột gang có chiều cao $\leq 10m$	cột	4.996.400
595	Cột thép, cột gang có chiều cao $\leq 12m$	cột	5.178.200
596	Cột thép, cột gang có chiều cao $\leq 8m$	cột	3.276.400
597	Cửa cột	cửa	45.000
598	Cửa gió đơn 100x200mm	cái	42.100
599	Cửa gió đơn 150x150mm	cái	47.300
600	Cửa gió đơn 200x200mm	cái	83.700
601	Cửa gió đơn 200x300mm	cái	125.300

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
602	Cửa gió đơn 200x400mm	cái	157.400
603	Cửa gió đơn 200x600mm	cái	164.500
604	Cửa gió kép 200x1200mm	cái	402.700
605	Cửa gió kép 200x400mm	cái	215.600
606	Cửa gió kép 200x450mm	cái	218.800
607	Cửa gió kép 200x750mm	cái	251.800
608	Cửa gió kép 200x850mm	cái	285.300
609	Cửa gió kép 200x950mm	cái	318.900
610	Cửa lưới 1000x400mm	cái	75.600
611	Cửa lưới 1000x600mm	cái	113.400
612	Cửa lưới 1250x300mm	cái	70.900
613	Cửa lưới 1300x1200mm	cái	294.800
614	Cửa lưới 1500x200mm	cái	56.700
615	Cửa lưới 1500x500mm	cái	141.800
616	Cửa lưới 1600x1500mm	cái	453.600
617	Cửa lưới 2000x200mm	cái	75.600
618	Cửa lưới 250x200mm	cái	9.450
619	Cửa lưới 3000x250mm	cái	141.800
620	Cửa lưới 500x300mm	cái	28.350
621	Cửa lưới 500x400mm	cái	37.800
622	Cửa lưới 500x500mm	cái	47.250
623	Cửa lưới 600x600mm	cái	68.000
624	Cửa phân phối khí	cái	42.100
625	Cùi	kg	500
626	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D1000mm	cái	216.000
627	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D100mm	cái	16.200
628	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D150mm	cái	23.400
629	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D200mm	cái	28.800
630	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D250mm	cái	39.600
631	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D300mm	cái	54.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
632	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D350mm	cái	61.200
633	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D400mm	cái	64.800
634	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D500mm	cái	97.200
635	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D600mm	cái	117.000
636	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D700mm	cái	140.400
637	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D800mm	cái	162.000
638	Cút	cái	3.150
639	Cút bê tông D<=1000mm	cái	345.000
640	Cút bê tông D<=1250mm	cái	412.500
641	Cút bê tông D<=1800mm	cái	630.000
642	Cút bê tông D<=2250mm	cái	813.800
643	Cút bê tông D<=3000mm	cái	1.100.000
644	Cút bê tông D<=600mm	cái	129.000
645	Cút bê tông D200mm	cái	68.000
646	Cút bê tông D300mm	cái	78.000
647	Cút đồng D12,7mm	cái	5.000
648	Cút đồng D15,9mm	cái	7.270
649	Cút đồng D19,1mm	cái	9.000
650	Cút đồng D22,2mm	cái	13.000
651	Cút đồng D28,6mm	cái	21.360
652	Cút đồng D31,8mm	cái	22.000
653	Cút đồng D34,9mm	cái	30.000
654	Cút đồng D38,1mm	cái	35.000
655	Cút đồng D41,3mm	cái	50.000
656	Cút đồng D53,9mm	cái	52.700
657	Cút đồng D6,4mm	cái	1.270
658	Cút đồng D66,7mm	cái	52.700
659	Cút đồng D9,5mm	cái	3.640
660	Cút gang D1000mm	cái	15.328.700
661	Cút gang D100mm	cái	1.238.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
662	Cút gang D1100mm	cái	34.607.900
663	Cút gang D1200mm	cái	37.754.000
664	Cút gang D1400mm	cái	44.046.400
665	Cút gang D1500mm	cái	47.192.600
666	Cút gang D150mm	cái	2.028.000
667	Cút gang D1600mm	cái	50.338.700
668	Cút gang D1800mm	cái	56.631.100
669	Cút gang D2000mm	cái	62.923.400
670	Cút gang D200mm	cái	3.248.000
671	Cút gang D2200mm	cái	69.215.700
672	Cút gang D2400mm	cái	75.508.100
673	Cút gang D2500mm	cái	78.654.300
674	Cút gang D250mm	cái	3.958.000
675	Cút gang D300mm	cái	5.659.000
676	Cút gang D350mm	cái	8.634.000
677	Cút gang D400mm	cái	10.350.000
678	Cút gang D500mm	cái	15.517.000
679	Cút gang D50mm	cái	63.000
680	Cút gang D600mm	cái	22.692.000
681	Cút gang D700mm	cái	22.023.200
682	Cút gang D75mm	cái	580.500
683	Cút gang D800mm	cái	25.169.400
684	Cút gang D900mm	cái	28.315.500
685	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D1000mm	cái	1.222.800
686	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D100mm	cái	47.250
687	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D150mm	cái	62.400
688	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D200mm	cái	85.100
689	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D250mm	cái	190.900
690	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D300mm	cái	366.700
691	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D350mm	cái	427.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
692	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D400mm	cái	489.000
693	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D500mm	cái	611.000
694	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D600mm	cái	733.600
695	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D700mm	cái	855.900
696	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D800mm	cái	978.200
697	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D1000mm	cái	1.589.600
698	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D100mm	cái	61.000
699	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D150mm	cái	81.000
700	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D200mm	cái	110.500
701	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D250mm	cái	248.100
702	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D300mm	cái	476.600
703	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D350mm	cái	556.300
704	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D400mm	cái	635.800
705	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D500mm	cái	794.800
706	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D600mm	cái	953.800
707	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D700mm	cái	1.112.000
708	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D800mm	cái	1.271.700
709	Cút nhựa hàn D100mm	cái	75.100
710	Cút nhựa hàn D125mm	cái	104.800
711	Cút nhựa hàn D150mm	cái	109.300
712	Cút nhựa hàn D200mm	cái	339.900
713	Cút nhựa hàn D20mm	cái	2.100
714	Cút nhựa hàn D250mm	cái	590.000
715	Cút nhựa hàn D25mm	cái	3.400
716	Cút nhựa hàn D32mm	cái	4.800
717	Cút nhựa hàn D40mm	cái	7.300
718	Cút nhựa hàn D50mm	cái	11.400
719	Cút nhựa hàn D60mm	cái	18.200
720	Cút nhựa hàn D75mm	cái	35.000
721	Cút nhựa hàn D80mm	cái	45.400

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
722	Cút nhựa HDPE D1000mm, dày 38,2mm	cái	22.611.700
723	Cút nhựa HDPE D1000mm, dày 47,7mm	cái	31.958.800
724	Cút nhựa HDPE D1000mm, dày 59,3mm	cái	41.306.000
725	Cút nhựa HDPE D1000mm, dày 72,5mm	cái	50.682.000
726	Cút nhựa HDPE D110mm	cái	98.200
727	Cút nhựa HDPE D110mm, dày 10,0mm	cái	174.000
728	Cút nhựa HDPE D110mm, dày 12,3mm	cái	214.000
729	Cút nhựa HDPE D110mm, dày 4,2mm	cái	79.600
730	Cút nhựa HDPE D110mm, dày 5,3mm	cái	98.200
731	Cút nhựa HDPE D110mm, dày 6,6mm	cái	120.200
732	Cút nhựa HDPE D110mm, dày 8,1mm	cái	144.900
733	Cút nhựa HDPE D1200mm, dày 45,9mm	cái	61.672.700
734	Cút nhựa HDPE D1200mm, dày 57,2mm	cái	74.631.800
735	Cút nhựa HDPE D1200mm, dày 67,9mm	cái	33.917.600
736	Cút nhựa HDPE D125mm	cái	102.600
737	Cút nhựa HDPE D125mm, dày 11,4mm	cái	229.400
738	Cút nhựa HDPE D125mm, dày 14,0mm	cái	281.700
739	Cút nhựa HDPE D125mm, dày 4,8mm	cái	102.600
740	Cút nhựa HDPE D125mm, dày 6,0mm	cái	126.200
741	Cút nhựa HDPE D125mm, dày 7,4mm	cái	155.900
742	Cút nhựa HDPE D125mm, dày 9,2mm	cái	189.400
743	Cút nhựa HDPE D140mm	cái	132.800
744	Cút nhựa HDPE D140mm, dày 10,3mm	cái	240.900
745	Cút nhựa HDPE D140mm, dày 12,7mm	cái	290.300
746	Cút nhựa HDPE D140mm, dày 15,7mm	cái	358.900
747	Cút nhựa HDPE D140mm, dày 5,4mm	cái	132.800
748	Cút nhựa HDPE D140mm, dày 6,7mm	cái	161.400
749	Cút nhựa HDPE D140mm, dày 8,3mm	cái	198.100
750	Cút nhựa HDPE D160mm	cái	175.600
751	Cút nhựa HDPE D160mm, dày 11,8mm	cái	318.900

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
752	Cút nhựa HDPE D160mm, dày 14,6mm	cái	386.400
753	Cút nhựa HDPE D160mm, dày 17,9mm	cái	473.700
754	Cút nhựa HDPE D160mm, dày 6,2mm	cái	175.600
755	Cút nhựa HDPE D160mm, dày 7,7mm	cái	215.100
756	Cút nhựa HDPE D160mm, dày 9,5mm	cái	262.400
757	Cút nhựa HDPE D16mm	cái	64.800
758	Cút nhựa HDPE D180mm	cái	223.900
759	Cút nhựa HDPE D180mm, dày 10,7mm	cái	336.500
760	Cút nhựa HDPE D180mm, dày 13,3mm	cái	410.600
761	Cút nhựa HDPE D180mm, dày 16,4mm	cái	495.600
762	Cút nhựa HDPE D180mm, dày 20,1mm	cái	607.400
763	Cút nhựa HDPE D180mm, dày 6,9mm	cái	223.900
764	Cút nhựa HDPE D180mm, dày 8,6mm	cái	275.000
765	Cút nhựa HDPE D200mm	cái	334.200
766	Cút nhựa HDPE D200mm, dày 11,9mm	cái	502.600
767	Cút nhựa HDPE D200mm, dày 14,7mm	cái	611.000
768	Cút nhựa HDPE D200mm, dày 18,2mm	cái	741.100
769	Cút nhựa HDPE D200mm, dày 22,4mm	cái	912.100
770	Cút nhựa HDPE D200mm, dày 7,7mm	cái	334.200
771	Cút nhựa HDPE D200mm, dày 9,6mm	cái	411.700
772	Cút nhựa HDPE D20mm	cái	81.400
773	Cút nhựa HDPE D225mm, dày 10,8mm	cái	527.600
774	Cút nhựa HDPE D225mm, dày 13,4mm	cái	646.000
775	Cút nhựa HDPE D225mm, dày 16,6mm	cái	786.300
776	Cút nhựa HDPE D225mm, dày 20,5mm	cái	951.600
777	Cút nhựa HDPE D225mm, dày 25,2mm	cái	1.169.800
778	Cút nhựa HDPE D225mm, dày 8,6mm	cái	425.600
779	Cút nhựa HDPE D250mm	cái	592.900
780	Cút nhựa HDPE D250mm, dày 11,9mm	cái	726.300
781	Cút nhựa HDPE D250mm, dày 14,8mm	cái	891.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
782	Cút nhựa HDPE D250mm, dày 18,4mm	cái	1.089.700
783	Cút nhựa HDPE D250mm, dày 22,7mm	cái	1.316.600
784	Cút nhựa HDPE D250mm, dày 27,9mm	cái	1.618.200
785	Cút nhựa HDPE D250mm, dày 9,6mm	cái	592.900
786	Cút nhựa HDPE D25mm	cái	7.900
787	Cút nhựa HDPE D280mm	cái	616.600
788	Cút nhựa HDPE D280mm, dày 10,7mm	cái	616.600
789	Cút nhựa HDPE D280mm, dày 13,4mm	cái	763.800
790	Cút nhựa HDPE D280mm, dày 16,6mm	cái	932.700
791	Cút nhựa HDPE D280mm, dày 20,6mm	cái	1.138.000
792	Cút nhựa HDPE D280mm, dày 25,4mm	cái	1.375.400
793	Cút nhựa HDPE D280mm, dày 31,3mm	cái	1.694.900
794	Cút nhựa HDPE D315mm, dày 12,1mm	cái	785.500
795	Cút nhựa HDPE D315mm, dày 15,0mm	cái	959.900
796	Cút nhựa HDPE D315mm, dày 18,7mm	cái	1.181.200
797	Cút nhựa HDPE D315mm, dày 23,2mm	cái	1.442.300
798	Cút nhựa HDPE D315mm, dày 28,6mm	cái	1.741.000
799	Cút nhựa HDPE D315mm, dày 35,2mm	cái	2.142.800
800	Cút nhựa HDPE D320mm	cái	785.500
801	Cút nhựa HDPE D32mm	cái	13.100
802	Cút nhựa HDPE D350mm	cái	1.218.700
803	Cút nhựa HDPE D355mm, dày 13,6mm	cái	992.600
804	Cút nhựa HDPE D355mm, dày 16,9mm	cái	1.218.700
805	Cút nhựa HDPE D355mm, dày 21,7mm	cái	1.503.200
806	Cút nhựa HDPE D355mm, dày 26,1mm	cái	1.828.500
807	Cút nhựa HDPE D355mm, dày 32,2mm	cái	2.209.900
808	Cút nhựa HDPE D355mm, dày 39,7mm	cái	2.724.600
809	Cút nhựa HDPE D400mm, dày 15,3mm	cái	1.258.800
810	Cút nhựa HDPE D400mm, dày 19,1mm	cái	1.554.100
811	Cút nhựa HDPE D400mm, dày 23,7mm	cái	1.899.900

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
812	Cút nhựa HDPE D400mm, dày 29,4mm	cái	2.319.000
813	Cút nhựa HDPE D400mm, dày 36,3mm	cái	2.805.900
814	Cút nhựa HDPE D400mm, dày 44,7mm	cái	3.455.200
815	Cút nhựa HDPE D40mm	cái	16.500
816	Cút nhựa HDPE D450mm, dày 17,2mm	cái	1.591.500
817	Cút nhựa HDPE D450mm, dày 21,5mm	cái	1.965.400
818	Cút nhựa HDPE D450mm, dày 26,7mm	cái	2.407.100
819	Cút nhựa HDPE D450mm, dày 33,1mm	cái	2.937.500
820	Cút nhựa HDPE D450mm, dày 40,9mm	cái	3.553.100
821	Cút nhựa HDPE D450mm, dày 50,3mm	cái	4.369.700
822	Cút nhựa HDPE D500mm, dày 19,1mm	cái	1.963.000
823	Cút nhựa HDPE D500mm, dày 23,9mm	cái	2.425.000
824	Cút nhựa HDPE D500mm, dày 29,7mm	cái	2.974.000
825	Cút nhựa HDPE D500mm, dày 36,8mm	cái	3.625.000
826	Cút nhựa HDPE D500mm, dày 45,4mm	cái	4.384.000
827	Cút nhựa HDPE D500mm, dày 55,8mm	cái	5.388.300
828	Cút nhựa HDPE D50mm	cái	25.100
829	Cút nhựa HDPE D560mm, dày 21,4mm	cái	2.703.500
830	Cút nhựa HDPE D560mm, dày 26,7mm	cái	3.333.500
831	Cút nhựa HDPE D560mm, dày 33,2mm	cái	4.092.500
832	Cút nhựa HDPE D560mm, dày 41,2mm	cái	4.994.900
833	Cút nhựa HDPE D560mm, dày 50,8mm	cái	6.032.800
834	Cút nhựa HDPE D560mm, dày 62,5mm	cái	7.386.600
835	Cút nhựa HDPE D630mm, dày 24,1mm	cái	3.425.400
836	Cút nhựa HDPE D630mm, dày 30,0mm	cái	4.211.100
837	Cút nhựa HDPE D630mm, dày 37,4mm	cái	5.183.500
838	Cút nhựa HDPE D630mm, dày 46,3mm	cái	6.313.400
839	Cút nhựa HDPE D630mm, dày 57,2mm	cái	7.167.500
840	Cút nhựa HDPE D63mm	cái	39.400
841	Cút nhựa HDPE D710mm, dày 27,2mm	cái	4.360.100

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
842	Cút nhựa HDPE D710mm, dày 33,9mm	cái	5.369.500
843	Cút nhựa HDPE D710mm, dày 42,1mm	cái	6.586.500
844	Cút nhựa HDPE D710mm, dày 52,2mm	cái	8.032.200
845	Cút nhựa HDPE D710mm, dày 64,5mm	cái	9.723.700
846	Cút nhựa HDPE D75mm	cái	55.600
847	Cút nhựa HDPE D800mm, dày 30,6mm	cái	5.221.100
848	Cút nhựa HDPE D800mm, dày 38,1mm	cái	6.805.900
849	Cút nhựa HDPE D800mm, dày 47,4mm	cái	8.351.900
850	Cút nhựa HDPE D800mm, dày 58,8mm	cái	10.188.700
851	Cút nhựa HDPE D900mm, dày 34,4mm	cái	6.984.200
852	Cút nhựa HDPE D900mm, dày 42,9mm	cái	8.611.500
853	Cút nhựa HDPE D900mm, dày 53,3mm	cái	10.564.900
854	Cút nhựa HDPE D900mm, dày 66,2mm	cái	12.907.700
855	Cút nhựa HDPE D90mm	cái	79.800
856	Cút nhựa măng sông D100mm	cái	24.000
857	Cút nhựa măng sông D15mm	cái	1.800
858	Cút nhựa măng sông D20mm	cái	1.100
859	Cút nhựa măng sông D25mm	cái	1.400
860	Cút nhựa măng sông D32mm	cái	1.500
861	Cút nhựa măng sông D40mm	cái	2.700
862	Cút nhựa măng sông D50mm	cái	3.500
863	Cút nhựa măng sông D67mm	cái	5.900
864	Cút nhựa măng sông D76mm	cái	8.700
865	Cút nhựa măng sông D89mm	cái	13.900
866	Cút nhựa miệng bát D100mm	cái	39.100
867	Cút nhựa miệng bát D125mm	cái	48.880
868	Cút nhựa miệng bát D150mm	cái	109.300
869	Cút nhựa miệng bát D200mm	cái	339.900
870	Cút nhựa miệng bát D250mm	cái	590.000
871	Cút nhựa miệng bát D300mm	cái	708.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
872	Cút nhựa miệng bát D32mm	cái	4.800
873	Cút nhựa miệng bát D40mm	cái	7.300
874	Cút nhựa miệng bát D50mm	cái	11.400
875	Cút nhựa miệng bát D65mm	cái	18.200
876	Cút nhựa miệng bát D89mm	cái	19.100
877	Cút nhựa nhôm D12mm	cái	1.200
878	Cút nhựa nhôm D16mm	cái	1.600
879	Cút nhựa nhôm D20mm	cái	2.100
880	Cút nhựa nhôm D26mm	cái	3.400
881	Cút nhựa nhôm D32mm	cái	4.800
882	Cút nhựa PPR D110mm dày 10,0mm	cái	405.100
883	Cút nhựa PPR D110mm dày 15,1mm	cái	539.900
884	Cút nhựa PPR D110mm dày 18,3mm	cái	654.300
885	Cút nhựa PPR D110mm dày 22,1mm	cái	790.200
886	Cút nhựa PPR D125mm dày 11,4mm	cái	714.600
887	Cút nhựa PPR D125mm dày 17,1mm	cái	964.800
888	Cút nhựa PPR D125mm dày 20,8mm	cái	1.173.500
889	Cút nhựa PPR D125mm dày 25,1mm	cái	1.416.100
890	Cút nhựa PPR D140mm dày 12,7mm	cái	952.800
891	Cút nhựa PPR D140mm dày 19,2mm	cái	1.296.400
892	Cút nhựa PPR D140mm dày 23,3mm	cái	1.573.300
893	Cút nhựa PPR D140mm dày 28,1mm	cái	1.897.400
894	Cút nhựa PPR D160mm dày 14,6mm	cái	1.429.200
895	Cút nhựa PPR D160mm dày 21,9mm	cái	1.929.400
896	Cút nhựa PPR D160mm dày 26,6mm	cái	2.343.500
897	Cút nhựa PPR D160mm dày 32,1mm	cái	2.828.000
898	Cút nhựa PPR D200mm dày 18,2mm	cái	2.779.000
899	Cút nhựa PPR D200mm dày 27,4mm	cái	3.556.200
900	Cút nhựa PPR D200mm dày 33,2mm	cái	4.309.000
901	Cút nhựa PPR D20mm dày 2,3mm	cái	5.270

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
902	Cút nhựa PPR D20mm dày 2,8mm	cái	6.420
903	Cút nhựa PPR D20mm dày 3,4mm	cái	7.790
904	Cút nhựa PPR D20mm dày 4,1mm	cái	9.390
905	Cút nhựa PPR D25mm dày 2,8mm	cái	7.700
906	Cút nhựa PPR D25mm dày 3,5mm	cái	9.630
907	Cút nhựa PPR D25mm dày 4,2mm	cái	11.550
908	Cút nhựa PPR D25mm dày 5,1mm	cái	14.030
909	Cút nhựa PPR D32mm dày 2,9mm	cái	12.270
910	Cút nhựa PPR D32mm dày 4,4mm	cái	18.620
911	Cút nhựa PPR D32mm dày 5,4mm	cái	22.850
912	Cút nhựa PPR D32mm dày 6,5mm	cái	27.510
913	Cút nhựa PPR D40mm dày 3,7mm	cái	20.000
914	Cút nhựa PPR D40mm dày 5,5mm	cái	29.730
915	Cút nhựa PPR D40mm dày 6,7mm	cái	36.220
916	Cút nhựa PPR D40mm dày 8,1mm	cái	43.780
917	Cút nhựa PPR D50mm dày 10,1mm	cái	77.100
918	Cút nhựa PPR D50mm dày 4,6mm	cái	35.090
919	Cút nhựa PPR D50mm dày 6,9mm	cái	52.600
920	Cút nhựa PPR D50mm dày 8,3mm	cái	63.300
921	Cút nhựa PPR D63mm dày 10,5mm	cái	165.300
922	Cút nhựa PPR D63mm dày 12,7mm	cái	200.000
923	Cút nhựa PPR D63mm dày 5,8mm	cái	107.500
924	Cút nhựa PPR D63mm dày 8,6mm	cái	135.400
925	Cút nhựa PPR D75mm dày 10,3mm	cái	185.100
926	Cút nhựa PPR D75mm dày 12,5mm	cái	224.600
927	Cút nhựa PPR D75mm dày 15,1mm	cái	271.300
928	Cút nhựa PPR D75mm dày 6,8mm	cái	122.200
929	Cút nhựa PPR D90mm dày 12,3mm	cái	292.100
930	Cút nhựa PPR D90mm dày 15,0mm	cái	356.200
931	Cút nhựa PPR D90mm dày 18,1mm	cái	429.800

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
932	Cút nhựa PPR D90mm dày 8,2mm	cái	216.400
933	Cút nhựa PVC miệng bát D100mm	cái	39.100
934	Cút nhựa PVC miệng bát D150mm	cái	109.300
935	Cút nhựa PVC miệng bát D200mm	cái	339.900
936	Cút nhựa PVC miệng bát D250mm	cái	590.000
937	Cút nhựa PVC miệng bát D300mm	cái	708.000
938	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 0,64\text{m}$	cái	163.000
939	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 0,80\text{m}$	cái	210.500
940	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 0,90\text{m}$	cái	311.000
941	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 0,95\text{m}$	cái	328.000
942	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 1,13\text{m}$	cái	392.000
943	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 1,30\text{m}$	cái	449.600
944	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 1,50\text{m}$	cái	518.200
945	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 1,76\text{m}$	cái	608.000
946	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 1,89\text{m}$	cái	654.600
947	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 2,06\text{m}$	cái	717.100
948	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 2,26\text{m}$	cái	788.200
949	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 2,40\text{m}$	cái	837.100
950	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 2,63\text{m}$	cái	922.100
951	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 2,86\text{m}$	cái	999.500
952	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 3,26\text{m}$	cái	1.139.300
953	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 3,50\text{m}$	cái	1.228.700
954	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 4,00\text{m}$	cái	1.407.200
955	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 4,20\text{m}$	cái	1.478.300
956	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 4,50\text{m}$	cái	1.587.400
957	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 5,70\text{m}$	cái	2.015.000
958	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 6,50\text{m}$	cái	2.314.500
959	Cút ống thông gió tròn $D \leq 125\text{mm}$	cái	149.000
960	Cút ống thông gió tròn $D \leq 160\text{mm}$	cái	344.900
961	Cút ống thông gió tròn $D \leq 200\text{mm}$	cái	426.700

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
962	Cút ống thông gió tròn $D \leq 250\text{mm}$	cái	533.900
963	Cút ống thông gió tròn $D \leq 315\text{mm}$	cái	675.400
964	Cút ống thông gió tròn $D \leq 400\text{mm}$	cái	853.800
965	Cút ống thông gió tròn $D \leq 450\text{mm}$	cái	961.000
966	Cút ống thông gió tròn $D \leq 500\text{mm}$	cái	1.073.000
967	Cút ống thông gió tròn $D \leq 560\text{mm}$	cái	1.199.200
968	Cút thép D100mm	cái	68.000
969	Cút thép D125mm	cái	111.400
970	Cút thép D150mm	cái	170.300
971	Cút thép D15mm	cái	3.000
972	Cút thép D200mm	cái	379.200
973	Cút thép D20mm	cái	4.000
974	Cút thép D250mm	cái	655.700
975	Cút thép D25mm	cái	5.000
976	Cút thép D300mm	cái	996.100
977	Cút thép D32mm	cái	6.000
978	Cút thép D40mm	cái	8.000
979	Cút thép D50mm	cái	12.000
980	Cút thép D60mm	cái	21.000
981	Cút thép D75mm	cái	38.000
982	Cút thép D80mm	cái	42.290
983	Cút thép không rỉ D100mm	cái	78.500
984	Cút thép không rỉ D125mm	cái	129.100
985	Cút thép không rỉ D150mm	cái	197.300
986	Cút thép không rỉ D15mm	cái	4.000
987	Cút thép không rỉ D200mm	cái	438.700
988	Cút thép không rỉ D20mm	cái	5.000
989	Cút thép không rỉ D250mm	cái	758.400
990	Cút thép không rỉ D25mm	cái	6.000
991	Cút thép không rỉ D300mm	cái	1.134.100

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
992	Cút thép không rỉ D32mm	cái	7.000
993	Cút thép không rỉ D40mm	cái	9.000
994	Cút thép không rỉ D50mm	cái	14.000
995	Cút thép không rỉ D60mm	cái	24.000
996	Cút thép không rỉ D75mm	cái	44.000
997	Cút thép không rỉ D80mm	cái	48.860
998	Cút thép tráng kẽm D100mm	cái	78.500
999	Cút thép tráng kẽm D15mm	cái	4.000
1.000	Cút thép tráng kẽm D20mm	cái	5.000
1.001	Cút thép tráng kẽm D25mm	cái	6.000
1.002	Cút thép tráng kẽm D32mm	cái	7.000
1.003	Cút thép tráng kẽm D40mm	cái	9.000
1.004	Cút thép tráng kẽm D50mm	cái	14.000
1.005	Cút thép tráng kẽm D67mm	cái	32.750
1.006	Cút thép tráng kẽm D76mm	cái	44.000
1.007	Cút thép tráng kẽm D89mm	cái	61.000
1.008	Đại khởi thủy D100mm	cái	66.000
1.009	Đại khởi thủy D125mm	cái	91.000
1.010	Đại khởi thủy D150mm	cái	172.800
1.011	Đại khởi thủy D200mm	cái	237.600
1.012	Đại khởi thủy D250mm	cái	388.800
1.013	Đại khởi thủy D300mm	cái	499.000
1.014	Đại khởi thủy D350mm	cái	588.400
1.015	Đại khởi thủy D400mm	cái	649.000
1.016	Đại khởi thủy D450mm	cái	670.800
1.017	Đại khởi thủy D500mm	cái	692.500
1.018	Đại khởi thủy D600mm	cái	736.100
1.019	Đại khởi thủy D60mm	cái	29.150
1.020	Đại khởi thủy D700mm	cái	779.600
1.021	Đại khởi thủy D800mm	cái	823.100

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.022	Đai khởi thủy D80mm	cái	51.700
1.023	Đất đèn	kg	7.000
1.024	Đất sét	m3	25.280
1.025	Đất sét chèn ống miệng giếng	m3	25.000
1.026	Đầu cốt đồng	bộ	30.000
1.027	Đầu nối cần	bộ	265.000
1.028	Đầu nối thẳng PPR D110mm, dày 10,0mm	cái	192.400
1.029	Đầu nối thẳng PPR D110mm, dày 15,1mm	cái	192.400
1.030	Đầu nối thẳng PPR D110mm, dày 18,3mm	cái	192.400
1.031	Đầu nối thẳng PPR D110mm, dày 22,1mm	cái	192.400
1.032	Đầu nối thẳng PPR D125mm, dày 11,4mm	cái	370.200
1.033	Đầu nối thẳng PPR D125mm, dày 17,1mm	cái	370.200
1.034	Đầu nối thẳng PPR D125mm, dày 20,8mm	cái	370.200
1.035	Đầu nối thẳng PPR D125mm, dày 25,1mm	cái	370.200
1.036	Đầu nối thẳng PPR D140mm, dày 12,7mm	cái	528.500
1.037	Đầu nối thẳng PPR D140mm, dày 19,2mm	cái	528.500
1.038	Đầu nối thẳng PPR D140mm, dày 23,3mm	cái	528.500
1.039	Đầu nối thẳng PPR D140mm, dày 28,1mm	cái	528.500
1.040	Đầu nối thẳng PPR D160mm, dày 14,6mm	cái	740.400
1.041	Đầu nối thẳng PPR D160mm, dày 21,9mm	cái	740.400
1.042	Đầu nối thẳng PPR D160mm, dày 26,6mm	cái	740.400
1.043	Đầu nối thẳng PPR D160mm, dày 32,1mm	cái	740.400
1.044	Đầu nối thẳng PPR D200mm, dày 18,2mm	cái	1.315.700
1.045	Đầu nối thẳng PPR D200mm, dày 27,4mm	cái	1.315.700
1.046	Đầu nối thẳng PPR D200mm, dày 33,2mm	cái	1.315.700
1.047	Đầu nối thẳng PPR D20mm, dày 2,3mm	cái	2.820
1.048	Đầu nối thẳng PPR D20mm, dày 2,8mm	cái	2.820
1.049	Đầu nối thẳng PPR D20mm, dày 3,4mm	cái	2.820
1.050	Đầu nối thẳng PPR D20mm, dày 4,1mm	cái	2.820
1.051	Đầu nối thẳng PPR D25mm, dày 2,8mm	cái	4.730

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.052	Đầu nối thẳng PPR D25mm, dày 3,5mm	cái	4.730
1.053	Đầu nối thẳng PPR D25mm, dày 4,2mm	cái	4.730
1.054	Đầu nối thẳng PPR D25mm, dày 5,1mm	cái	4.730
1.055	Đầu nối thẳng PPR D32mm, dày 2,9mm	cái	7.270
1.056	Đầu nối thẳng PPR D32mm, dày 4,4mm	cái	7.270
1.057	Đầu nối thẳng PPR D32mm, dày 5,4mm	cái	7.270
1.058	Đầu nối thẳng PPR D32mm, dày 6,5mm	cái	7.270
1.059	Đầu nối thẳng PPR D40mm, dày 3,7mm	cái	11.640
1.060	Đầu nối thẳng PPR D40mm, dày 5,5mm	cái	11.640
1.061	Đầu nối thẳng PPR D40mm, dày 6,7mm	cái	11.640
1.062	Đầu nối thẳng PPR D40mm, dày 8,1mm	cái	11.640
1.063	Đầu nối thẳng PPR D50mm, dày 10,1mm	cái	20.910
1.064	Đầu nối thẳng PPR D50mm, dày 4,6mm	cái	20.910
1.065	Đầu nối thẳng PPR D50mm, dày 6,9mm	cái	20.910
1.066	Đầu nối thẳng PPR D50mm, dày 8,3mm	cái	20.910
1.067	Đầu nối thẳng PPR D63mm, dày 10,5mm	cái	41.820
1.068	Đầu nối thẳng PPR D63mm, dày 12,7mm	cái	41.820
1.069	Đầu nối thẳng PPR D63mm, dày 5,8mm	cái	41.820
1.070	Đầu nối thẳng PPR D63mm, dày 8,6mm	cái	41.820
1.071	Đầu nối thẳng PPR D75mm, dày 10,3mm	cái	70.100
1.072	Đầu nối thẳng PPR D75mm, dày 12,5mm	cái	70.100
1.073	Đầu nối thẳng PPR D75mm, dày 15,1mm	cái	70.100
1.074	Đầu nối thẳng PPR D75mm, dày 6,8mm	cái	70.100
1.075	Đầu nối thẳng PPR D90mm, dày 12,3mm	cái	118.600
1.076	Đầu nối thẳng PPR D90mm, dày 15,0mm	cái	118.600
1.077	Đầu nối thẳng PPR D90mm, dày 18,1mm	cái	118.600
1.078	Đầu nối thẳng PPR D90mm, dày 8,2mm	cái	118.600
1.079	Đầu phá 150mm	cái	200.000
1.080	Đầu phá 250mm	cái	300.000
1.081	Đầu phá 400mm	cái	400.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.082	Đầu phá 450mm	cái	450.000
1.083	Đầu phá 500mm	cái	500.000
1.084	Đầu phá 650mm	cái	600.000
1.085	Dây dẫn điện 2 ruột <= 2x10mm ²	m	63.200
1.086	Dây dẫn điện 2 ruột <= 2x1mm ²	m	6.450
1.087	Dây dẫn điện 2 ruột <= 2x25mm ²	m	142.100
1.088	Dây dẫn điện 2 ruột <= 2x4mm ²	m	22.100
1.089	Dây dẫn điện 2 ruột <= 2x50mm ²	m	253.200
1.090	Dây dẫn điện 2 ruột <= 2x95mm ²	m	482.100
1.091	Dây dẫn điện 3 ruột <= 3x10mm ²	m	87.900
1.092	Dây dẫn điện 3 ruột <= 3x1mm ²	m	15.710
1.093	Dây dẫn điện 3 ruột <= 3x25mm ²	m	202.400
1.094	Dây dẫn điện 3 ruột <= 3x3mm ²	m	26.100
1.095	Dây dẫn điện 3 ruột <= 3x50mm ²	m	365.500
1.096	Dây dẫn điện 3 ruột <= 3x95mm ²	m	710.400
1.097	Dây dẫn điện 4 ruột <= 4x10mm ²	m	114.400
1.098	Dây dẫn điện 4 ruột <= 4x1mm ²	m	19.410
1.099	Dây dẫn điện 4 ruột <= 4x25mm ²	m	263.500
1.100	Dây dẫn điện 4 ruột <= 4x3mm ²	m	33.200
1.101	Dây dẫn điện 4 ruột <= 4x50mm ²	m	481.600
1.102	Dây dẫn điện 4 ruột <= 4x95mm ²	m	939.400
1.103	Dây dẫn điện đơn <= 1x0,7mm ²	m	1.560
1.104	Dây dẫn điện đơn <= 1x10mm ²	m	24.200
1.105	Dây dẫn điện đơn <= 1x150mm ²	m	356.000
1.106	Dây dẫn điện đơn <= 1x1mm ²	m	2.790
1.107	Dây dẫn điện đơn <= 1x2,5mm ²	m	6.270
1.108	Dây dẫn điện đơn <= 1x200mm ²	m	444.000
1.109	Dây dẫn điện đơn <= 1x25mm ²	m	59.600
1.110	Dây dẫn điện đơn <= 1x300mm ²	m	728.800
1.111	Dây dẫn điện đơn <= 1x50mm ²	m	117.800

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.112	Dây dẫn điện đơn $\leq 1 \times 6 \text{mm}^2$	m	14.410
1.113	Dây dẫn điện đơn $\leq 1 \times 95 \text{mm}^2$	m	230.100
1.114	Dây đay	kg	14.400
1.115	Dây điện	m	2.790
1.116	Dây điện tiết diện 6-25mm ²	m	14.410
1.117	Dây đồng D8mm	kg	13.000
1.118	Dây thép D1mm	kg	16.000
1.119	Dây thép D3mm	kg	16.000
1.120	Dây xích truyền động	cái	65.000
1.121	Đế đầu báo cháy và đầu báo cháy	bộ	362.500
1.122	Đèn báo cháy	bộ	100.000
1.123	Đèn cầu	bộ	550.000
1.124	Đèn chiếu sáng thẩm cò	bộ	500.000
1.125	Đèn chống ẩm	bộ	56.100
1.126	Đèn chống nổ	bộ	117.000
1.127	Đèn chùm >10 bóng	bộ	1.520.000
1.128	Đèn chùm 10 bóng	bộ	1.296.000
1.129	Đèn chùm 3 bóng	bộ	345.600
1.130	Đèn chùm 5 bóng	bộ	720.000
1.131	Đèn cổ cò	bộ	50.000
1.132	Đèn đĩa	bộ	135.000
1.133	Đèn nắm	bộ	400.000
1.134	Đèn pha dưới nước	bộ	800.000
1.135	Đèn pha trên cạn	bộ	800.000
1.136	Đèn sát trần có chụp	bộ	126.000
1.137	Đèn thường có chụp	bộ	36.000
1.138	Đèn trang trí âm trần	bộ	78.000
1.139	Đèn trang trí nổi	bộ	78.000
1.140	Đèn tường kiểu ánh sáng hắt	bộ	96.000
1.141	Đĩa cắt	cái	420.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.142	Đĩa mài	cái	35.000
1.143	Đinh 7cm	kg	21.500
1.144	Đinh ghim	cái	180
1.145	Đinh vít	cái	300
1.146	Đinh vít nở M8	bộ	250
1.147	Đồng hồ đo áp lực	cái	360.000
1.148	Đồng hồ đo lưu lượng $D \leq 100\text{mm}$	cái	7.755.000
1.149	Đồng hồ đo lưu lượng $D \leq 200\text{mm}$	cái	11.550.000
1.150	Đồng hồ đo lưu lượng $D \leq 300\text{mm}$	cái	27.225.000
1.151	Đồng hồ đo lưu lượng $D \leq 400\text{mm}$	cái	51.150.000
1.152	Đồng hồ đo lưu lượng $D \leq 500\text{mm}$	cái	64.350.000
1.153	Đồng hồ đo lưu lượng $D \leq 50\text{mm}$	cái	5.280.000
1.154	Đồng hồ đo lưu lượng $D \leq 600\text{mm}$	cái	77.550.000
1.155	Gạch chỉ (6,5x10,5x22)cm	viên	1.820
1.156	Gạch thẻ (5x10x20)cm	viên	620
1.157	Gas	kg	22.730
1.158	Giá đỡ máy	cái	54.500
1.159	Giá đỡ tủ	bộ	100.000
1.160	Giá treo	cái	226.400
1.161	Giấy dầu	m ²	4.200
1.162	Gioăng cao su	cái	9.460
1.163	Gioăng cao su D1000mm	cái	600.700
1.164	Gioăng cao su D100mm	cái	49.340
1.165	Gioăng cao su D1050mm	cái	634.100
1.166	Gioăng cao su D1100mm	cái	667.400
1.167	Gioăng cao su D110mm	cái	18.100
1.168	Gioăng cao su D1200mm	cái	734.200
1.169	Gioăng cao su D1250mm	cái	750.500
1.170	Gioăng cao su D125mm	cái	20.820
1.171	Gioăng cao su D1350mm	cái	766.800

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.172	Gioăng cao su D1400mm	cái	799.400
1.173	Gioăng cao su D1500mm	cái	934.400
1.174	Gioăng cao su D150mm	cái	57.600
1.175	Gioăng cao su D1600mm	cái	1.001.200
1.176	Gioăng cao su D160mm	cái	29.200
1.177	Gioăng cao su D1650mm	cái	1.034.600
1.178	Gioăng cao su D170mm	cái	37.210
1.179	Gioăng cao su D1800mm	cái	1.067.900
1.180	Gioăng cao su D180mm	cái	40.240
1.181	Gioăng cao su D1950mm	cái	1.134.700
1.182	Gioăng cao su D2000mm	cái	1.201.400
1.183	Gioăng cao su D200mm	cái	74.100
1.184	Gioăng cao su D2100mm	cái	1.268.200
1.185	Gioăng cao su D2200mm	cái	1.315.700
1.186	Gioăng cao su D2250mm	cái	1.325.300
1.187	Gioăng cao su D2400mm	cái	1.334.900
1.188	Gioăng cao su D240mm	cái	64.100
1.189	Gioăng cao su D2500mm	cái	1.466.900
1.190	Gioăng cao su D250mm	cái	107.000
1.191	Gioăng cao su D2550mm	cái	1.496.200
1.192	Gioăng cao su D2700mm	cái	1.584.300
1.193	Gioăng cao su D2850mm	cái	1.672.300
1.194	Gioăng cao su D3000mm	cái	1.760.300
1.195	Gioăng cao su D300mm	cái	131.600
1.196	Gioăng cao su D350mm	cái	157.900
1.197	Gioăng cao su D400mm	cái	213.800
1.198	Gioăng cao su D450mm	cái	256.500
1.199	Gioăng cao su D500mm	cái	296.000
1.200	Gioăng cao su D50mm	cái	6.890
1.201	Gioăng cao su D600mm	cái	378.200

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.202	Gioăng cao su D60mm	cái	8.590
1.203	Gioăng cao su D700mm	cái	441.700
1.204	Gioăng cao su D70mm	cái	10.290
1.205	Gioăng cao su D750mm	cái	454.400
1.206	Gioăng cao su D800mm	cái	467.200
1.207	Gioăng cao su D80mm	cái	12.000
1.208	Gioăng cao su D900mm	cái	534.000
1.209	Gioăng cao su D90mm	cái	13.700
1.210	Gioăng cao su lá 10mm	m2	720.000
1.211	Gioăng cao su tấm	m2	360.000
1.212	Gỗ hộp kê máy nhóm II	m3	3.000.000
1.213	Gỗ ván nhóm IV	m3	4.400.000
1.214	Gương soi	cái	100.000
1.215	Họng cứu hoả D100	cái	100.000
1.216	Họng cứu hoả D80	cái	80.000
1.217	Hộp đựng	cái	45.460
1.218	Hộp nối, hộp phân dây,..., hộp Automat <=1600cm2	cái	23.500
1.219	Hộp nối, hộp phân dây,..., hộp Automat <=225cm2	cái	15.500
1.220	Hộp nối, hộp phân dây,..., hộp Automat <=40cm2	cái	15.500
1.221	Hộp nối, hộp phân dây,..., hộp Automat <=500cm2	cái	15.500
1.222	Hộp số (nếu có)	cái	54.500
1.223	Hộp và bóng đèn ống 0,6m loại 1 bóng	bộ	164.000
1.224	Hộp và bóng đèn ống 0,6m loại 2 bóng	bộ	230.400
1.225	Hộp và bóng đèn ống 0,6m loại 3 bóng	bộ	296.700
1.226	Hộp và bóng đèn ống 1,2m loại 1 bóng	bộ	239.100
1.227	Hộp và bóng đèn ống 1,2m loại 2 bóng	bộ	331.800
1.228	Hộp và bóng đèn ống 1,2m loại 3 bóng	bộ	424.500
1.229	Hộp và bóng đèn ống 1,2m loại 4 bóng	bộ	517.300
1.230	Hộp và bóng đèn ống 1,5m loại 1 bóng	bộ	298.900

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.231	Hộp và bóng đèn ống 1,5m loại 2 bóng	bộ	414.800
1.232	Hộp và bóng đèn ống 1,5m loại 3 bóng	bộ	530.600
1.233	Hộp và bóng đèn ống 1,5m loại 4 bóng	bộ	646.600
1.234	Kệ kính	cái	100.000
1.235	Keo dán	kg	100.900
1.236	Khối móng bê tông đỡ ống $\leq D1000\text{mm}$	cái	242.000
1.237	Khối móng bê tông đỡ ống $\leq D1250\text{mm}$	cái	334.000
1.238	Khối móng bê tông đỡ ống $\leq D1800\text{mm}$	cái	516.000
1.239	Khối móng bê tông đỡ ống $\leq D2250\text{mm}$	cái	635.300
1.240	Khối móng bê tông đỡ ống $\leq D3000\text{mm}$	cái	834.000
1.241	Khối móng bê tông đỡ ống $\leq D600\text{mm}$	cái	147.000
1.242	Khối móng bê tông đỡ ống D200mm	cái	39.000
1.243	Khối móng bê tông đỡ ống D300mm	cái	88.000
1.244	Kim thu sét L=0,5m	cái	24.000
1.245	Kim thu sét L=1,0m	cái	42.000
1.246	Kim thu sét L=1,5m	cái	72.000
1.247	Kim thu sét L=2,0m	cái	84.000
1.248	Linh kiện báo cháy	cái	147.300
1.249	Linh kiện chống điện giật	cái	180.000
1.250	Lưỡi cưa	cái	12.000
1.251	Lưỡi khoan	cái	60.000
1.252	Lưới thép 10x10	m ²	21.600
1.253	Lưới thép 16x16	m ²	24.000
1.254	Màng keo dán ống	m ²	10.000
1.255	Măng sông nhựa D100mm	cái	20.280
1.256	Măng sông nhựa D110mm	cái	23.400
1.257	Măng sông nhựa D150mm	cái	39.000
1.258	Măng sông nhựa D15mm	cái	1.250
1.259	Măng sông nhựa D200mm	cái	78.000
1.260	Măng sông nhựa D20mm	cái	1.560

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.261	Măng sông nhựa D250mm	cái	97.500
1.262	Măng sông nhựa D25mm	cái	1.900
1.263	Măng sông nhựa D32mm	cái	2.340
1.264	Măng sông nhựa D40mm	cái	2.960
1.265	Măng sông nhựa D50mm	cái	3.430
1.266	Măng sông nhựa D67mm	cái	3.900
1.267	Măng sông nhựa D76mm	cái	7.180
1.268	Măng sông nhựa D89mm	cái	9.360
1.269	Măng sông nhựa HDPE D16mm	cái	1.800
1.270	Măng sông nhựa HDPE D20mm	cái	1.980
1.271	Măng sông nhựa HDPE D25mm	cái	3.000
1.272	Măng sông nhựa HDPE D32mm	cái	4.200
1.273	Măng sông nhựa HDPE D40mm	cái	5.940
1.274	Măng sông nhựa HDPE D50mm	cái	9.720
1.275	Măng sông nhựa HDPE D63mm	cái	13.990
1.276	Măng sông nhựa HDPE D75mm	cái	21.600
1.277	Măng sông nhựa HDPE D90mm	cái	29.700
1.278	Măng sông nhựa nhôm D12mm	cái	560
1.279	Măng sông nhựa nhôm D16mm	cái	700
1.280	Măng sông nhựa nhôm D20mm	cái	1.280
1.281	Măng sông nhựa nhôm D26mm	cái	1.870
1.282	Măng sông nhựa nhôm D32mm	cái	3.170
1.283	Măng sông thép tráng kẽm D<=25mm	cái	5.000
1.284	Măng sông thép tráng kẽm D100mm	cái	23.000
1.285	Măng sông thép tráng kẽm D110mm	cái	31.400
1.286	Măng sông thép tráng kẽm D150mm	cái	41.900
1.287	Măng sông thép tráng kẽm D15mm	cái	4.000
1.288	Măng sông thép tráng kẽm D200mm	cái	52.400
1.289	Măng sông thép tráng kẽm D20mm	cái	4.000
1.290	Măng sông thép tráng kẽm D250mm	cái	65.500

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.291	Măng sông thép tráng kẽm D25mm	cái	5.000
1.292	Măng sông thép tráng kẽm D30mm	cái	8.000
1.293	Măng sông thép tráng kẽm D32mm	cái	8.000
1.294	Măng sông thép tráng kẽm D40mm	cái	12.000
1.295	Măng sông thép tráng kẽm D50mm	cái	14.000
1.296	Măng sông thép tráng kẽm D67mm	cái	15.900
1.297	Măng sông thép tráng kẽm D76mm	cái	18.600
1.298	Măng sông thép tráng kẽm D89mm	cái	20.900
1.299	Mặt bích HDPE D1000mm, dày 38,2mm	bộ	2.533.600
1.300	Mặt bích HDPE D1000mm, dày 47,7mm	bộ	2.660.300
1.301	Mặt bích HDPE D1000mm, dày 59,3mm	bộ	2.793.300
1.302	Mặt bích HDPE D1000mm, dày 72,5mm	bộ	2.933.000
1.303	Mặt bích HDPE D110mm, dày 10,0mm	bộ	216.500
1.304	Mặt bích HDPE D110mm, dày 12,3mm	bộ	227.300
1.305	Mặt bích HDPE D110mm, dày 4,2mm	bộ	178.100
1.306	Mặt bích HDPE D110mm, dày 5,3mm	bộ	187.000
1.307	Mặt bích HDPE D110mm, dày 6,6mm	bộ	196.400
1.308	Mặt bích HDPE D110mm, dày 8,1mm	bộ	206.200
1.309	Mặt bích HDPE D1200mm, dày 45,9mm	bộ	3.040.300
1.310	Mặt bích HDPE D1200mm, dày 57,2mm	bộ	3.192.300
1.311	Mặt bích HDPE D1200mm, dày 67,9mm	bộ	3.351.900
1.312	Mặt bích HDPE D125mm, dày 11,4mm	bộ	249.000
1.313	Mặt bích HDPE D125mm, dày 14,0mm	bộ	261.500
1.314	Mặt bích HDPE D125mm, dày 4,8mm	bộ	204.800
1.315	Mặt bích HDPE D125mm, dày 6,0mm	bộ	215.000
1.316	Mặt bích HDPE D125mm, dày 7,4mm	bộ	225.800
1.317	Mặt bích HDPE D125mm, dày 9,2mm	bộ	237.100
1.318	Mặt bích HDPE D140mm, dày 10,3mm	bộ	272.700
1.319	Mặt bích HDPE D140mm, dày 12,7mm	bộ	286.300
1.320	Mặt bích HDPE D140mm, dày 15,7mm	bộ	300.600

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.321	Mặt bích HDPE D140mm, dày 5,4mm	bộ	235.500
1.322	Mặt bích HDPE D140mm, dày 6,7mm	bộ	247.300
1.323	Mặt bích HDPE D140mm, dày 8,3mm	bộ	259.700
1.324	Mặt bích HDPE D160mm, dày 11,8mm	bộ	313.400
1.325	Mặt bích HDPE D160mm, dày 14,6mm	bộ	329.100
1.326	Mặt bích HDPE D160mm, dày 17,9mm	bộ	345.600
1.327	Mặt bích HDPE D160mm, dày 6,2mm	bộ	270.800
1.328	Mặt bích HDPE D160mm, dày 7,7mm	bộ	284.300
1.329	Mặt bích HDPE D160mm, dày 9,5mm	bộ	298.500
1.330	Mặt bích HDPE D180mm, dày 10,7mm	bộ	343.400
1.331	Mặt bích HDPE D180mm, dày 13,3mm	bộ	360.600
1.332	Mặt bích HDPE D180mm, dày 16,4mm	bộ	378.600
1.333	Mặt bích HDPE D180mm, dày 20,1mm	bộ	397.500
1.334	Mặt bích HDPE D180mm, dày 6,9mm	bộ	311.400
1.335	Mặt bích HDPE D180mm, dày 8,6mm	bộ	327.000
1.336	Mặt bích HDPE D200mm, dày 11,9mm	bộ	394.800
1.337	Mặt bích HDPE D200mm, dày 14,7mm	bộ	414.500
1.338	Mặt bích HDPE D200mm, dày 18,2mm	bộ	435.200
1.339	Mặt bích HDPE D200mm, dày 22,4mm	bộ	457.000
1.340	Mặt bích HDPE D200mm, dày 7,7mm	bộ	358.100
1.341	Mặt bích HDPE D200mm, dày 9,6mm	bộ	376.000
1.342	Mặt bích HDPE D225mm, dày 10,8mm	bộ	432.400
1.343	Mặt bích HDPE D225mm, dày 13,4mm	bộ	454.000
1.344	Mặt bích HDPE D225mm, dày 16,6mm	bộ	476.700
1.345	Mặt bích HDPE D225mm, dày 20,5mm	bộ	500.500
1.346	Mặt bích HDPE D225mm, dày 25,2mm	bộ	525.500
1.347	Mặt bích HDPE D225mm, dày 8,6mm	bộ	411.800
1.348	Mặt bích HDPE D250mm, dày 11,9mm	bộ	497.300
1.349	Mặt bích HDPE D250mm, dày 14,8mm	bộ	522.200
1.350	Mặt bích HDPE D250mm, dày 18,4mm	bộ	548.300

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.351	Mặt bích HDPE D250mm, dày 22,7mm	bộ	757.700
1.352	Mặt bích HDPE D250mm, dày 27,9mm	bộ	604.500
1.353	Mặt bích HDPE D250mm, dày 9,6mm	bộ	473.600
1.354	Mặt bích HDPE D280mm, dày 10,7mm	bộ	544.600
1.355	Mặt bích HDPE D280mm, dày 13,4mm	bộ	571.800
1.356	Mặt bích HDPE D280mm, dày 16,6mm	bộ	600.400
1.357	Mặt bích HDPE D280mm, dày 20,6mm	bộ	630.400
1.358	Mặt bích HDPE D280mm, dày 25,4mm	bộ	661.900
1.359	Mặt bích HDPE D280mm, dày 31,3mm	bộ	695.000
1.360	Mặt bích HDPE D315mm, dày 12,1mm	bộ	626.300
1.361	Mặt bích HDPE D315mm, dày 15,0mm	bộ	657.600
1.362	Mặt bích HDPE D315mm, dày 18,7mm	bộ	690.500
1.363	Mặt bích HDPE D315mm, dày 23,2mm	bộ	725.000
1.364	Mặt bích HDPE D315mm, dày 28,6mm	bộ	761.300
1.365	Mặt bích HDPE D315mm, dày 35,2mm	bộ	799.400
1.366	Mặt bích HDPE D355mm, dày 13,6mm	bộ	720.200
1.367	Mặt bích HDPE D355mm, dày 16,9mm	bộ	756.200
1.368	Mặt bích HDPE D355mm, dày 21,7mm	bộ	794.000
1.369	Mặt bích HDPE D355mm, dày 26,1mm	bộ	833.700
1.370	Mặt bích HDPE D355mm, dày 32,2mm	bộ	875.400
1.371	Mặt bích HDPE D355mm, dày 39,7mm	bộ	919.200
1.372	Mặt bích HDPE D400mm, dày 15,3mm	bộ	828.200
1.373	Mặt bích HDPE D400mm, dày 19,1mm	bộ	869.600
1.374	Mặt bích HDPE D400mm, dày 23,7mm	bộ	913.100
1.375	Mặt bích HDPE D400mm, dày 29,4mm	bộ	958.800
1.376	Mặt bích HDPE D400mm, dày 36,3mm	bộ	1.006.700
1.377	Mặt bích HDPE D400mm, dày 44,7mm	bộ	1.057.000
1.378	Mặt bích HDPE D450mm, dày 17,2mm	bộ	952.400
1.379	Mặt bích HDPE D450mm, dày 21,5mm	bộ	1.000.000
1.380	Mặt bích HDPE D450mm, dày 26,7mm	bộ	1.050.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.381	Mặt bích HDPE D450mm, dày 33,1mm	bộ	1.102.500
1.382	Mặt bích HDPE D450mm, dày 40,9mm	bộ	1.157.600
1.383	Mặt bích HDPE D450mm, dày 50,3mm	bộ	1.215.500
1.384	Mặt bích HDPE D500mm, dày 19,1mm	bộ	1.095.300
1.385	Mặt bích HDPE D500mm, dày 23,9mm	bộ	1.150.100
1.386	Mặt bích HDPE D500mm, dày 29,7mm	bộ	1.207.600
1.387	Mặt bích HDPE D500mm, dày 36,8mm	bộ	1.268.000
1.388	Mặt bích HDPE D500mm, dày 45,4mm	bộ	1.331.400
1.389	Mặt bích HDPE D500mm, dày 55,8mm	bộ	1.398.000
1.390	Mặt bích HDPE D560mm, dày 21,4mm	bộ	1.259.600
1.391	Mặt bích HDPE D560mm, dày 26,7mm	bộ	1.322.600
1.392	Mặt bích HDPE D560mm, dày 33,2mm	bộ	1.388.700
1.393	Mặt bích HDPE D560mm, dày 41,2mm	bộ	1.458.100
1.394	Mặt bích HDPE D560mm, dày 50,8mm	bộ	1.531.000
1.395	Mặt bích HDPE D560mm, dày 62,5mm	bộ	1.607.600
1.396	Mặt bích HDPE D630mm, dày 24,1mm	bộ	1.448.500
1.397	Mặt bích HDPE D630mm, dày 30,0mm	bộ	1.520.900
1.398	Mặt bích HDPE D630mm, dày 37,4mm	bộ	1.596.900
1.399	Mặt bích HDPE D630mm, dày 46,3mm	bộ	1.676.700
1.400	Mặt bích HDPE D630mm, dày 57,2mm	bộ	1.760.500
1.401	Mặt bích HDPE D710mm, dày 27,2mm	bộ	1.665.800
1.402	Mặt bích HDPE D710mm, dày 33,9mm	bộ	1.749.100
1.403	Mặt bích HDPE D710mm, dày 42,1mm	bộ	1.836.600
1.404	Mặt bích HDPE D710mm, dày 52,2mm	bộ	1.928.400
1.405	Mặt bích HDPE D710mm, dày 64,5mm	bộ	2.024.800
1.406	Mặt bích HDPE D800mm, dày 30,6mm	bộ	1.915.700
1.407	Mặt bích HDPE D800mm, dày 38,1mm	bộ	2.011.500
1.408	Mặt bích HDPE D800mm, dày 47,4mm	bộ	2.112.100
1.409	Mặt bích HDPE D800mm, dày 58,8mm	bộ	2.217.700
1.410	Mặt bích HDPE D900mm, dày 34,4mm	bộ	2.203.100

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.411	Mặt bích HDPE D900mm, dày 42,9mm	bộ	2.313.300
1.412	Mặt bích HDPE D900mm, dày 53,3mm	bộ	2.429.000
1.413	Mặt bích HDPE D900mm, dày 66,2mm	bộ	2.550.500
1.414	Máy biến dòng $\leq 100/5A$	cái	936.000
1.415	Máy biến dòng $\leq 200/5A$	cái	1.092.000
1.416	Máy biến dòng $\leq 50/5A$	cái	780.000
1.417	Mỡ bôi trơn	kg	15.000
1.418	Mỡ thoa ống	kg	31.820
1.419	Mối nối mềm D ≤ 50 mm	cái	45.000
1.420	Mối nối mềm D100mm	cái	90.000
1.421	Mối nối mềm D1100mm	cái	990.000
1.422	Mối nối mềm D1200mm	cái	1.080.000
1.423	Mối nối mềm D1250mm	cái	1.125.000
1.424	Mối nối mềm D1300mm	cái	1.170.000
1.425	Mối nối mềm D1350mm	cái	1.215.000
1.426	Mối nối mềm D1400mm	cái	1.260.000
1.427	Mối nối mềm D1500mm	cái	1.350.000
1.428	Mối nối mềm D150mm	cái	135.000
1.429	Mối nối mềm D1600mm	cái	1.440.000
1.430	Mối nối mềm D1700mm	cái	1.530.000
1.431	Mối nối mềm D1800mm	cái	1.620.000
1.432	Mối nối mềm D1900mm	cái	1.710.000
1.433	Mối nối mềm D2000mm	cái	1.800.000
1.434	Mối nối mềm D200mm	cái	180.000
1.435	Mối nối mềm D250mm	cái	225.000
1.436	Mối nối mềm D300mm	cái	270.000
1.437	Mối nối mềm D350mm	cái	315.000
1.438	Mối nối mềm D400mm	cái	360.000
1.439	Mối nối mềm D500mm	cái	450.000
1.440	Mối nối mềm D600mm	cái	540.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.441	Mỗi nối mềm D700mm	cái	630.000
1.442	Mỗi nối mềm D75mm	cái	67.500
1.443	Mỗi nối mềm D800mm	cái	720.000
1.444	Mỗi nối mềm D900mm	cái	810.000
1.445	Mũi khoan	cái	65.000
1.446	Nhôm lá b=0,8	m2	33.000
1.447	Nhựa dán	kg	111.000
1.448	Nước	lít	7
1.449	Nước sạch	m3	7.000
1.450	Nước thi công	m3	7.000
1.451	Nút bịt nhựa D100mm	cái	12.000
1.452	Nút bịt nhựa D110mm	cái	15.000
1.453	Nút bịt nhựa D150mm	cái	18.000
1.454	Nút bịt nhựa D15mm	cái	1.440
1.455	Nút bịt nhựa D200mm	cái	24.000
1.456	Nút bịt nhựa D20mm	cái	1.680
1.457	Nút bịt nhựa D250mm	cái	27.000
1.458	Nút bịt nhựa D25mm	cái	2.400
1.459	Nút bịt nhựa D32mm	cái	3.600
1.460	Nút bịt nhựa D40mm	cái	4.800
1.461	Nút bịt nhựa D50mm	cái	6.000
1.462	Nút bịt nhựa D67mm	cái	7.200
1.463	Nút bịt nhựa D76mm	cái	8.400
1.464	Nút bịt nhựa D89mm	cái	9.600
1.465	Nút bịt thép tráng kẽm D100mm	cái	74.000
1.466	Nút bịt thép tráng kẽm D110mm	cái	74.000
1.467	Nút bịt thép tráng kẽm D150mm	cái	98.700
1.468	Nút bịt thép tráng kẽm D15mm	cái	3.000
1.469	Nút bịt thép tráng kẽm D200mm	cái	123.300
1.470	Nút bịt thép tráng kẽm D20mm	cái	3.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.471	Nút bịt thép tráng kẽm D250mm	cái	154.200
1.472	Nút bịt thép tráng kẽm D25mm	cái	4.000
1.473	Nút bịt thép tráng kẽm D30mm	cái	5.000
1.474	Nút bịt thép tráng kẽm D40mm	cái	7.000
1.475	Nút bịt thép tráng kẽm D50mm	cái	9.000
1.476	Nút bịt thép tráng kẽm D67mm	cái	13.000
1.477	Nút bịt thép tráng kẽm D76mm	cái	30.000
1.478	Nút bịt thép tráng kẽm D89mm	cái	39.000
1.479	Ổ cắm ba	cái	27.270
1.480	Ổ cắm bốn	cái	38.180
1.481	Ổ cắm đôi	cái	18.550
1.482	Ổ cắm đơn	cái	9.820
1.483	Ô xy	chai	90.900
1.484	Oát kê công tơ	cái	150.000
1.485	Ống bê tông D<=1000mm, L=1m	đoạn	1.160.000
1.486	Ống bê tông D<=1000mm, L=2,5m	đoạn	2.900.000
1.487	Ống bê tông D<=1000mm, L=2m	đoạn	2.320.000
1.488	Ống bê tông D<=1000mm, L=3m	đoạn	3.480.000
1.489	Ống bê tông D<=1000mm, L=4m	đoạn	4.640.000
1.490	Ống bê tông D<=1000mm, L=5m	đoạn	5.800.000
1.491	Ống bê tông D<=1250mm, L=1m	đoạn	1.850.000
1.492	Ống bê tông D<=1250mm, L=2,5m	đoạn	4.625.000
1.493	Ống bê tông D<=1250mm, L=2m	đoạn	3.700.000
1.494	Ống bê tông D<=1250mm, L=3m	đoạn	5.550.000
1.495	Ống bê tông D<=1250mm, L=4m	đoạn	7.400.000
1.496	Ống bê tông D<=1250mm, L=5m	đoạn	9.250.000
1.497	Ống bê tông D<=1800mm, L=1m	đoạn	3.200.000
1.498	Ống bê tông D<=1800mm, L=2,5m	đoạn	8.000.000
1.499	Ống bê tông D<=1800mm, L=2m	đoạn	6.400.000
1.500	Ống bê tông D<=1800mm, L=3m	đoạn	9.600.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.501	Ống bê tông D<=1800mm, L=4m	đoạn	12.800.000
1.502	Ống bê tông D<=1800mm, L=5m	đoạn	16.000.000
1.503	Ống bê tông D<=2250mm, L=1m	đoạn	3.800.000
1.504	Ống bê tông D<=2250mm, L=2,5m	đoạn	9.500.000
1.505	Ống bê tông D<=2250mm, L=2m	đoạn	7.600.000
1.506	Ống bê tông D<=2250mm, L=3m	đoạn	11.400.000
1.507	Ống bê tông D<=2250mm, L=4m	đoạn	15.200.000
1.508	Ống bê tông D<=2250mm, L=5m	đoạn	19.000.000
1.509	Ống bê tông D<=3000mm, L=1m	đoạn	5.067.000
1.510	Ống bê tông D<=3000mm, L=2,5m	đoạn	12.667.500
1.511	Ống bê tông D<=3000mm, L=2m	đoạn	10.134.000
1.512	Ống bê tông D<=3000mm, L=3m	đoạn	15.201.000
1.513	Ống bê tông D<=600mm, L=1m	đoạn	480.000
1.514	Ống bê tông D<=600mm, L=2,5m	đoạn	1.200.000
1.515	Ống bê tông D<=600mm, L=2m	đoạn	960.000
1.516	Ống bê tông D<=600mm, L=3m	đoạn	1.440.000
1.517	Ống bê tông D<=600mm, L=4m	đoạn	1.920.000
1.518	Ống bê tông D<=600mm, L=5m	đoạn	2.400.000
1.519	Ống bê tông D200mm, L=1m	đoạn	230.000
1.520	Ống bê tông D200mm, L=2m	đoạn	460.000
1.521	Ống bê tông D300mm, L=1m	đoạn	350.000
1.522	Ống bê tông D300mm, L=2m	đoạn	700.000
1.523	Ống các loại và dây điện	m	77.400
1.524	Ống cách nhiệt xốp D12,7mm	m	10.800
1.525	Ống cách nhiệt xốp D15,9mm	m	13.500
1.526	Ống cách nhiệt xốp D19,1mm	m	17.100
1.527	Ống cách nhiệt xốp D22,2mm	m	18.900
1.528	Ống cách nhiệt xốp D25,4mm	m	21.600
1.529	Ống cách nhiệt xốp D28,6mm	m	25.200
1.530	Ống cách nhiệt xốp D31,8mm	m	28.800

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.531	Ống cách nhiệt xốp D34,9mm	m	32.400
1.532	Ống cách nhiệt xốp D38,1mm	m	36.000
1.533	Ống cách nhiệt xốp D41,3mm	m	39.600
1.534	Ống cách nhiệt xốp D54mm	m	42.500
1.535	Ống cách nhiệt xốp D6,4mm	m	6.300
1.536	Ống cách nhiệt xốp D66,7mm	m	57.600
1.537	Ống cách nhiệt xốp D9,5mm	m	8.100
1.538	Ống cao su dẫn khí chịu áp lực: D60	m	27.000
1.539	Ống chống D377mm	m	398.300
1.540	Ống chống D426mm	m	450.100
1.541	Ống chống D477mm	m	504.000
1.542	Ống chống D529mm	m	596.200
1.543	Ống chống D630mm	m	710.000
1.544	Ống chống D720mm	m	811.500
1.545	Ống đồng D12,7mm, L=2m	m	10.800
1.546	Ống đồng D15,9mm, L=2m	m	13.500
1.547	Ống đồng D19,1mm, L=2m	m	17.100
1.548	Ống đồng D22,2mm, L=2m	m	18.900
1.549	Ống đồng D25,4mm, L=2m	m	21.600
1.550	Ống đồng D28,6mm, L=2m	m	24.300
1.551	Ống đồng D31,8mm, L=2m	m	25.200
1.552	Ống đồng D34,9mm, L=2m	m	28.800
1.553	Ống đồng D38,1mm, L=2m	m	32.400
1.554	Ống đồng D41,3mm, L=2m	m	36.000
1.555	Ống đồng D54mm, L=2m	m	45.000
1.556	Ống đồng D6,4mm, L=2m	m	5.760
1.557	Ống đồng D66,7mm, L=2m	m	57.600
1.558	Ống đồng D9,5mm, L=2m	m	8.280
1.559	Ống gang D<=1200mm, L=6m	đoạn	11.978.000
1.560	Ống gang D<=1600mm, L=6m	đoạn	16.434.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.561	Ống gang D<=2200mm, L=6m	đoạn	23.118.000
1.562	Ống gang D<=2500mm, L=6m	đoạn	26.460.000
1.563	Ống gang D<=400mm, L=6m	đoạn	3.066.000
1.564	Ống gang D<=600mm, L=6m	đoạn	5.294.000
1.565	Ống gang D<=900mm, L=6m	đoạn	7.522.000
1.566	Ống gang D100mm, L=6m	đoạn	600.000
1.567	Ống gang D150mm, L=6m	đoạn	754.000
1.568	Ống gang D200mm, L=6m	đoạn	981.000
1.569	Ống gang D250mm, L=6m	đoạn	1.500.000
1.570	Ống gió D50mm	m	19.080
1.571	Ống kết cấu giếng D108mm	m	99.100
1.572	Ống kết cấu giếng D127mm	m	116.500
1.573	Ống kết cấu giếng D146mm	m	133.900
1.574	Ống kết cấu giếng D168mm	m	154.100
1.575	Ống kết cấu giếng D194mm	m	177.900
1.576	Ống kết cấu giếng D219mm	m	200.900
1.577	Ống kết cấu giếng D273mm	m	250.400
1.578	Ống kết cấu giếng D325mm	m	314.700
1.579	Ống kết cấu giếng D350mm	m	338.900
1.580	Ống kết cấu giếng D377mm	m	365.000
1.581	Ống kết cấu giếng D426mm	m	412.400
1.582	Ống kết cấu giếng D450mm	m	435.700
1.583	Ống kết cấu giếng D477mm	m	461.800
1.584	Ống kết cấu giếng D529mm	m	512.200
1.585	Ống kết cấu giếng D630mm	m	609.900
1.586	Ống kết cấu giếng D720mm	m	697.100
1.587	Ống kết cấu giếng D820mm	m	793.900
1.588	Ống kết cấu giếng D89mm	m	77.100
1.589	Ống khoan (cần khoan)	cái	120.000
1.590	Ống kiểm tra D100mm	bộ	49.600

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.591	Ống kiểm tra D50mm	bộ	11.400
1.592	Ống kim loại D<=26mm	m	9.410
1.593	Ống kim loại D<=35mm	m	18.890
1.594	Ống kim loại D<=40mm	m	22.810
1.595	Ống kim loại D<=50mm	m	30.410
1.596	Ống kim loại D<=66mm	m	41.920
1.597	Ống kim loại D<=80mm	m	66.800
1.598	Ống mềm	m	3.000
1.599	Ống mức loại: 409 kg/cái	cái	1.840.500
1.600	Ống mức loại: 522 kg/cái	cái	2.349.000
1.601	Ống mức loại: 635 kg/cái	cái	2.857.500
1.602	Ống mức loại: 692 kg/cái	cái	3.114.000
1.603	Ống mức loại: 735 kg/cái	cái	3.307.500
1.604	Ống mức loại: 793 kg/cái	cái	3.568.500
1.605	Ống mức loại: 824 kg/cái	cái	3.708.000
1.606	Ống nâng nước D200mm	m	180.000
1.607	Ống nhựa D<=15mm	m	6.200
1.608	Ống nhựa D<=27mm	m	8.800
1.609	Ống nhựa D<=34mm	m	12.200
1.610	Ống nhựa D<=48mm	m	21.300
1.611	Ống nhựa D<=76mm	m	41.000
1.612	Ống nhựa D<=90mm	m	63.200
1.613	Ống nhựa D100mm, L=6m	m	103.200
1.614	Ống nhựa D100mm, L=8m	m	103.200
1.615	Ống nhựa D110mm, L=8m	m	124.400
1.616	Ống nhựa D125mm, L=6m	m	145.600
1.617	Ống nhựa D150mm, L=6m	m	226.800
1.618	Ống nhựa D150mm, L=8m	m	226.800
1.619	Ống nhựa D15mm, L=8m	m	6.200
1.620	Ống nhựa D200mm, L=6m	m	352.600

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.621	Ống nhựa D200mm, L=8m	m	352.600
1.622	Ống nhựa D20mm, L=6m	m	8.800
1.623	Ống nhựa D20mm, L=8m	m	8.800
1.624	Ống nhựa D250mm, L=6m	m	472.600
1.625	Ống nhựa D250mm, L=8m	m	472.600
1.626	Ống nhựa D25mm, L=6m	m	12.200
1.627	Ống nhựa D25mm, L=8m	m	12.200
1.628	Ống nhựa D32mm, L=6m	m	16.300
1.629	Ống nhựa D32mm, L=8m	m	16.300
1.630	Ống nhựa D40mm, L=6m	m	21.300
1.631	Ống nhựa D40mm, L=8m	m	21.300
1.632	Ống nhựa D50mm, L=6m	m	31.000
1.633	Ống nhựa D50mm, L=8m	m	31.000
1.634	Ống nhựa D60mm, L=6m	m	31.000
1.635	Ống nhựa D67mm, L=8m	m	31.000
1.636	Ống nhựa D75mm, L=6m	m	41.000
1.637	Ống nhựa D76mm, L=8m	m	41.000
1.638	Ống nhựa D80mm, L=6m	m	63.200
1.639	Ống nhựa D89mm, L=8m	m	63.200
1.640	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D1000mm, L=5m	m	15.721.300
1.641	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D100mm, L=5m	m	148.300
1.642	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D150mm, L=5m	m	329.400
1.643	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D200mm, L=5m	m	580.600
1.644	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D250mm, L=5m	m	908.300
1.645	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D300mm, L=5m	m	1.311.900
1.646	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D350mm, L=5m	m	1.780.200
1.647	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D400mm, L=5m	m	2.319.000
1.648	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D500mm, L=5m	m	3.625.000
1.649	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D600mm, L=5m	m	5.748.300

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.650	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D700mm, L=5m	m	7.817.400
1.651	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D800mm, L=5m	m	10.188.700
1.652	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D1000mm, L=5m	m	15.721.300
1.653	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D100mm, L=5m	m	148.300
1.654	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D150mm, L=5m	m	329.400
1.655	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D200mm, L=5m	m	580.600
1.656	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D250mm, L=5m	m	908.300
1.657	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D300mm, L=5m	m	1.311.900
1.658	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D350mm, L=5m	m	1.780.200
1.659	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D400mm, L=5m	m	2.319.000
1.660	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D500mm, L=5m	m	3.625.000
1.661	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D600mm, L=5m	m	5.748.300
1.662	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D700mm, L=5m	m	7.817.400
1.663	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D800mm, L=5m	m	10.188.700
1.664	Ống nhựa HDPE D1000mm, dày 38,2mm	m	8.591.400
1.665	Ống nhựa HDPE D1000mm, dày 47,7mm	m	10.607.200
1.666	Ống nhựa HDPE D1000mm, dày 59,3mm	m	13.017.200
1.667	Ống nhựa HDPE D1000mm, dày 72,5mm	m	15.673.800
1.668	Ống nhựa HDPE D110mm, dày 10mm	m	217.400
1.669	Ống nhựa HDPE D110mm, dày 12,3mm	m	261.600
1.670	Ống nhựa HDPE D110mm, dày 4,2mm	m	97.000
1.671	Ống nhựa HDPE D110mm, dày 5,3mm	m	120.500
1.672	Ống nhựa HDPE D110mm, dày 6,6mm	m	150.600
1.673	Ống nhựa HDPE D110mm, dày 8,1mm	m	180.000
1.674	Ống nhựa HDPE D1200mm, dày 45,9mm	m	12.412.400
1.675	Ống nhựa HDPE D1200mm, dày 57,2mm	m	15.313.400
1.676	Ống nhựa HDPE D1200mm, dày 67,9mm	m	17.985.900
1.677	Ống nhựa HDPE D125mm, dày 11,4mm	m	281.200
1.678	Ống nhựa HDPE D125mm, dày 14mm	m	335.300

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.679	Ống nhựa HDPE D125mm, dày 4,8mm	m	125.400
1.680	Ống nhựa HDPE D125mm, dày 6,0mm	m	155.500
1.681	Ống nhựa HDPE D125mm, dày 7,4mm	m	190.200
1.682	Ống nhựa HDPE D125mm, dày 9,2mm	m	231.800
1.683	Ống nhựa HDPE D140mm, dày 10,3mm	m	287.500
1.684	Ống nhựa HDPE D140mm, dày 12,7mm	m	348.600
1.685	Ống nhựa HDPE D140mm, dày 15,7mm	m	419.300
1.686	Ống nhựa HDPE D140mm, dày 5,4mm	m	157.400
1.687	Ống nhựa HDPE D140mm, dày 6,7mm	m	193.700
1.688	Ống nhựa HDPE D140mm, dày 8,3mm	m	237.400
1.689	Ống nhựa HDPE D160mm, dày 11,8mm	m	375.100
1.690	Ống nhựa HDPE D160mm, dày 14,6mm	m	461.000
1.691	Ống nhựa HDPE D160mm, dày 17,9mm	m	550.000
1.692	Ống nhựa HDPE D160mm, dày 6,2mm	m	206.300
1.693	Ống nhựa HDPE D160mm, dày 7,7mm	m	254.300
1.694	Ống nhựa HDPE D160mm, dày 9,5mm	m	312.000
1.695	Ống nhựa HDPE D16mm, L=300m	m	6.100
1.696	Ống nhựa HDPE D180mm, dày 10,7mm	m	392.700
1.697	Ống nhựa HDPE D180mm, dày 13,3mm	m	478.300
1.698	Ống nhựa HDPE D180mm, dày 16,4mm	m	579.900
1.699	Ống nhựa HDPE D180mm, dày 20,1mm	m	695.400
1.700	Ống nhựa HDPE D180mm, dày 6,9mm	m	257.800
1.701	Ống nhựa HDPE D180mm, dày 8,6mm	m	320.200
1.702	Ống nhựa HDPE D200mm, dày 11,9mm	m	492.200
1.703	Ống nhựa HDPE D200mm, dày 14,7mm	m	586.100
1.704	Ống nhựa HDPE D200mm, dày 18,2mm	m	725.500
1.705	Ống nhựa HDPE D200mm, dày 22,4mm	m	865.100
1.706	Ống nhựa HDPE D200mm, dày 7,7mm	m	320.100
1.707	Ống nhựa HDPE D200mm, dày 9,6mm	m	398.900
1.708	Ống nhựa HDPE D20mm, L=300m	m	7.800

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.709	Ống nhựa HDPE D20mm, L=70m	m	7.800
1.710	Ống nhựa HDPE D225mm, dày 10,8mm	m	502.300
1.711	Ống nhựa HDPE D225mm, dày 13,4mm	m	604.900
1.712	Ống nhựa HDPE D225mm, dày 16,6mm	m	740.900
1.713	Ống nhựa HDPE D225mm, dày 20,5mm	m	887.100
1.714	Ống nhựa HDPE D225mm, dày 25,2mm	m	1.070.000
1.715	Ống nhựa HDPE D225mm, dày 8,6mm	m	401.600
1.716	Ống nhựa HDPE D250mm, dày 11,9mm	m	613.000
1.717	Ống nhựa HDPE D250mm, dày 14,8mm	m	749.500
1.718	Ống nhựa HDPE D250mm, dày 18,4mm	m	921.100
1.719	Ống nhựa HDPE D250mm, dày 22,7mm	m	1.103.600
1.720	Ống nhựa HDPE D250mm, dày 27,9mm	m	1.320.400
1.721	Ống nhựa HDPE D250mm, dày 9,6mm	m	497.500
1.722	Ống nhựa HDPE D25mm, L=250m	m	9.790
1.723	Ống nhựa HDPE D25mm, L=300m	m	9.790
1.724	Ống nhựa HDPE D25mm, L=70m	m	9.790
1.725	Ống nhựa HDPE D280mm, dày 10,7mm	m	617.000
1.726	Ống nhựa HDPE D280mm, dày 13,4mm	m	781.900
1.727	Ống nhựa HDPE D280mm, dày 16,6mm	m	933.800
1.728	Ống nhựa HDPE D280mm, dày 20,6mm	m	1.154.900
1.729	Ống nhựa HDPE D280mm, dày 25,4mm	m	1.383.100
1.730	Ống nhựa HDPE D280mm, dày 31,3mm	m	1.653.800
1.731	Ống nhựa HDPE D315mm, dày 12,1mm	m	786.700
1.732	Ống nhựa HDPE D315mm, dày 15mm	m	979.500
1.733	Ống nhựa HDPE D315mm, dày 18,7mm	m	1.189.200
1.734	Ống nhựa HDPE D315mm, dày 23,2mm	m	1.444.500
1.735	Ống nhựa HDPE D315mm, dày 28,6mm	m	1.750.700
1.736	Ống nhựa HDPE D315mm, dày 35,2mm	m	2.106.800
1.737	Ống nhựa HDPE D32mm, L=200m	m	16.040
1.738	Ống nhựa HDPE D32mm, L=70m	m	16.040

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.739	Ống nhựa HDPE D355mm, dày 13,6mm	m	999.300
1.740	Ống nhựa HDPE D355mm, dày 16,9mm	m	1.231.800
1.741	Ống nhựa HDPE D355mm, dày 21,7mm	m	1.511.200
1.742	Ống nhựa HDPE D355mm, dày 26,1mm	m	1.832.000
1.743	Ống nhựa HDPE D355mm, dày 32,2mm	m	2.222.600
1.744	Ống nhựa HDPE D355mm, dày 39,7mm	m	2.672.700
1.745	Ống nhựa HDPE D400mm, dày 15,3mm	m	1.260.700
1.746	Ống nhựa HDPE D400mm, dày 19,1mm	m	1.579.600
1.747	Ống nhựa HDPE D400mm, dày 23,7mm	m	1.920.200
1.748	Ống nhựa HDPE D400mm, dày 29,4mm	m	2.319.400
1.749	Ống nhựa HDPE D400mm, dày 36,3mm	m	2.832.500
1.750	Ống nhựa HDPE D400mm, dày 44,7mm	m	3.403.900
1.751	Ống nhựa HDPE D40mm, L=150m	m	24.200
1.752	Ống nhựa HDPE D40mm, L=70m	m	24.200
1.753	Ống nhựa HDPE D450mm, dày 17,2mm	m	1.611.100
1.754	Ống nhựa HDPE D450mm, dày 21,5mm	m	1.982.800
1.755	Ống nhựa HDPE D450mm, dày 26,7mm	m	2.426.400
1.756	Ống nhựa HDPE D450mm, dày 33,1mm	m	2.932.500
1.757	Ống nhựa HDPE D450mm, dày 40,9mm	m	3.585.100
1.758	Ống nhựa HDPE D450mm, dày 50,3mm	m	4.303.100
1.759	Ống nhựa HDPE D500mm, dày 19,1mm	m	1.962.000
1.760	Ống nhựa HDPE D500mm, dày 23,9mm	m	2.459.700
1.761	Ống nhựa HDPE D500mm, dày 29,7mm	m	3.017.400
1.762	Ống nhựa HDPE D500mm, dày 36,8mm	m	3.649.600
1.763	Ống nhựa HDPE D500mm, dày 45,4mm	m	4.444.200
1.764	Ống nhựa HDPE D500mm, dày 55,8mm	m	5.322.500
1.765	Ống nhựa HDPE D50mm, L=100m	m	36.980
1.766	Ống nhựa HDPE D50mm, L=50m	m	36.980
1.767	Ống nhựa HDPE D560mm, dày 21,4mm	m	2.694.600
1.768	Ống nhựa HDPE D560mm, dày 26,7mm	m	3.322.700

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.769	Ống nhựa HDPE D560mm, dày 33,2mm	m	4.079.500
1.770	Ống nhựa HDPE D560mm, dày 41,2mm	m	4.979.600
1.771	Ống nhựa HDPE D560mm, dày 50,8mm	m	6.014.600
1.772	Ống nhựa HDPE D630mm, dày 24,1mm	m	3.414.300
1.773	Ống nhựa HDPE D630mm, dày 30mm	m	4.198.300
1.774	Ống nhựa HDPE D630mm, dày 37,4mm	m	5.167.200
1.775	Ống nhựa HDPE D630mm, dày 46,3mm	m	6.293.800
1.776	Ống nhựa HDPE D630mm, dày 57,2mm	m	7.145.800
1.777	Ống nhựa HDPE D63mm, L=50m	m	59.600
1.778	Ống nhựa HDPE D710mm, dày 27,2mm	m	4.346.900
1.779	Ống nhựa HDPE D710mm, dày 33,9mm	m	5.353.000
1.780	Ống nhựa HDPE D710mm, dày 42,1mm	m	6.566.600
1.781	Ống nhựa HDPE D710mm, dày 52,2mm	m	8.007.700
1.782	Ống nhựa HDPE D710mm, dày 64,5mm	m	9.694.500
1.783	Ống nhựa HDPE D75mm, L=40m	m	84.500
1.784	Ống nhựa HDPE D75mm, L=50m	m	84.500
1.785	Ống nhựa HDPE D800mm, dày 30,6mm	m	5.505.300
1.786	Ống nhựa HDPE D800mm, dày 38,1mm	m	6.785.000
1.787	Ống nhựa HDPE D800mm, dày 47,4mm	m	8.326.800
1.788	Ống nhựa HDPE D800mm, dày 58,8mm	m	10.165.800
1.789	Ống nhựa HDPE D900mm, dày 34,4mm	m	6.962.700
1.790	Ống nhựa HDPE D900mm, dày 42,9mm	m	8.585.100
1.791	Ống nhựa HDPE D900mm, dày 53,3mm	m	10.532.900
1.792	Ống nhựa HDPE D900mm, dày 66,2mm	m	12.868.600
1.793	Ống nhựa HDPE D90mm, L=25m	m	120.200
1.794	Ống nhựa HDPE D90mm, L=40m	m	120.200
1.795	Ống nhựa L <=150mm	cái	3.960
1.796	Ống nhựa L <= 250mm	cái	7.920
1.797	Ống nhựa L <= 350mm	cái	9.900
1.798	Ống nhựa miệng bát D100mm, L=6m	m	103.200

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.799	Ống nhựa miệng bát D125mm, L=6m	m	145.600
1.800	Ống nhựa miệng bát D150mm, L=6m	m	226.800
1.801	Ống nhựa miệng bát D200mm, L=6m	m	352.600
1.802	Ống nhựa miệng bát D20mm, L=6m	m	8.800
1.803	Ống nhựa miệng bát D250mm, L=6m	m	472.600
1.804	Ống nhựa miệng bát D25mm, L=6m	m	12.200
1.805	Ống nhựa miệng bát D300mm, L=6m	m	745.300
1.806	Ống nhựa miệng bát D32mm, L=6m	m	16.300
1.807	Ống nhựa miệng bát D40mm, L=6m	m	21.300
1.808	Ống nhựa miệng bát D50mm, L=6m	m	31.000
1.809	Ống nhựa miệng bát D60mm, L=6m	m	31.000
1.810	Ống nhựa miệng bát D89mm, L=6m	m	63.200
1.811	Ống nhựa nhôm D12mm, L=100m	m	6.100
1.812	Ống nhựa nhôm D16mm, L=100m	m	6.100
1.813	Ống nhựa nhôm D20mm, L=50m	m	9.000
1.814	Ống nhựa nhôm D26mm, L=6m	m	14.200
1.815	Ống nhựa nhôm D32mm, L=6m	m	22.000
1.816	Ống nhựa PPR D110mm, dày 10,0mm	m	509.200
1.817	Ống nhựa PPR D110mm, dày 15,1mm	m	581.800
1.818	Ống nhựa PPR D110mm, dày 18,3mm	m	804.200
1.819	Ống nhựa PPR D110mm, dày 22,1mm	m	905.600
1.820	Ống nhựa PPR D125mm, dày 11,4mm	m	630.500
1.821	Ống nhựa PPR D125mm, dày 17,1mm	m	754.500
1.822	Ống nhựa PPR D125mm, dày 20,8mm	m	1.037.000
1.823	Ống nhựa PPR D125mm, dày 25,1mm	m	1.217.200
1.824	Ống nhựa PPR D140mm, dày 12,7mm	m	778.400
1.825	Ống nhựa PPR D140mm, dày 19,2mm	m	918.100
1.826	Ống nhựa PPR D140mm, dày 23,3mm	m	1.308.000
1.827	Ống nhựa PPR D140mm, dày 28,1mm	m	1.596.300
1.828	Ống nhựa PPR D160mm, dày 14,6mm	m	1.058.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.829	Ống nhựa PPR D160mm, dày 21,9mm	m	1.272.700
1.830	Ống nhựa PPR D160mm, dày 26,6mm	m	1.736.500
1.831	Ống nhựa PPR D160mm, dày 32,1mm	m	2.076.900
1.832	Ống nhựa PPR D200mm, dày 18,2mm	m	1.601.400
1.833	Ống nhựa PPR D200mm, dày 27,4mm	m	2.820.000
1.834	Ống nhựa PPR D200mm, dày 33,2mm	m	3.300.000
1.835	Ống nhựa PPR D20mm, dày 2,3mm	m	21.300
1.836	Ống nhựa PPR D20mm, dày 2,8mm	m	23.600
1.837	Ống nhựa PPR D20mm, dày 3,4mm	m	26.700
1.838	Ống nhựa PPR D20mm, dày 4,1mm	m	30.500
1.839	Ống nhựa PPR D25mm, dày 2,8mm	m	37.800
1.840	Ống nhựa PPR D25mm, dày 3,5mm	m	43.600
1.841	Ống nhựa PPR D25mm, dày 4,2mm	m	47.300
1.842	Ống nhựa PPR D25mm, dày 5,1mm	m	50.500
1.843	Ống nhựa PPR D32mm, dày 2,9mm	m	50.100
1.844	Ống nhựa PPR D32mm, dày 4,4mm	m	59.000
1.845	Ống nhựa PPR D32mm, dày 5,4mm	m	69.100
1.846	Ống nhựa PPR D32mm, dày 6,5mm	m	77.500
1.847	Ống nhựa PPR D40mm, dày 3,7mm	m	67.200
1.848	Ống nhựa PPR D40mm, dày 5,5mm	m	80.000
1.849	Ống nhựa PPR D40mm, dày 6,7mm	m	107.100
1.850	Ống nhựa PPR D40mm, dày 8,1mm	m	119.800
1.851	Ống nhựa PPR D50mm, dày 10,1mm	m	186.200
1.852	Ống nhựa PPR D50mm, dày 4,6mm	m	98.500
1.853	Ống nhựa PPR D50mm, dày 6,9mm	m	127.200
1.854	Ống nhựa PPR D50mm, dày 8,3mm	m	166.500
1.855	Ống nhựa PPR D63mm, dày 10,5mm	m	262.800
1.856	Ống nhựa PPR D63mm, dày 12,7mm	m	299.400
1.857	Ống nhựa PPR D63mm, dày 5,8mm	m	157.100
1.858	Ống nhựa PPR D63mm, dày 8,6mm	m	200.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.859	Ống nhựa PPR D75mm, dày 10,3mm	m	282.700
1.860	Ống nhựa PPR D75mm, dày 12,5mm	m	372.700
1.861	Ống nhựa PPR D75mm, dày 15,1mm	m	420.800
1.862	Ống nhựa PPR D75mm, dày 6,8mm	m	219.400
1.863	Ống nhựa PPR D90mm, dày 12,3mm	m	381.800
1.864	Ống nhựa PPR D90mm, dày 15,0mm	m	543.100
1.865	Ống nhựa PPR D90mm, dày 18,1mm	m	603.300
1.866	Ống nhựa PPR D90mm, dày 8,2mm	m	318.400
1.867	Ống nhựa PVC miệng bát D100mm, L=6m	m	103.200
1.868	Ống nhựa PVC miệng bát D150mm, L=6m	m	226.800
1.869	Ống nhựa PVC miệng bát D200mm, L=6m	m	352.600
1.870	Ống nhựa PVC miệng bát D250mm, L=6m	m	472.600
1.871	Ống nhựa PVC miệng bát D300mm, L=6m	m	745.300
1.872	Ống nối D1000mm	cái	1.915.000
1.873	Ống nối D100mm	cái	15.000
1.874	Ống nối D150mm	cái	46.800
1.875	Ống nối D200mm	cái	99.700
1.876	Ống nối D250mm	cái	152.000
1.877	Ống nối D300mm	cái	295.000
1.878	Ống nối D350mm	cái	416.000
1.879	Ống nối D400mm	cái	555.000
1.880	Ống nối D500mm	cái	714.000
1.881	Ống nối D600mm	cái	902.000
1.882	Ống nối D700mm	cái	1.333.000
1.883	Ống nối D800mm	cái	1.645.000
1.884	Ống sắt tráng kẽm D1000mm	m	968.200
1.885	Ống sắt tráng kẽm D100mm	m	86.600
1.886	Ống sắt tráng kẽm D125mm	m	114.700
1.887	Ống sắt tráng kẽm D150mm	m	137.600
1.888	Ống sắt tráng kẽm D15mm	m	11.470

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.889	Ống sắt tráng kẽm D200mm	m	183.400
1.890	Ống sắt tráng kẽm D20mm	m	15.290
1.891	Ống sắt tráng kẽm D250mm	m	229.300
1.892	Ống sắt tráng kẽm D25mm	m	19.110
1.893	Ống sắt tráng kẽm D300mm	m	275.200
1.894	Ống sắt tráng kẽm D32mm	m	24.460
1.895	Ống sắt tráng kẽm D350mm	m	338.900
1.896	Ống sắt tráng kẽm D400mm	m	387.300
1.897	Ống sắt tráng kẽm D40mm	m	30.570
1.898	Ống sắt tráng kẽm D500mm	m	484.100
1.899	Ống sắt tráng kẽm D50mm	m	38.220
1.900	Ống sắt tráng kẽm D600mm	m	580.900
1.901	Ống sắt tráng kẽm D65mm	m	48.920
1.902	Ống sắt tráng kẽm D700mm	m	677.700
1.903	Ống sắt tráng kẽm D75mm	m	65.000
1.904	Ống sắt tráng kẽm D800mm	m	774.500
1.905	Ống sắt tráng kẽm D89mm	m	77.100
1.906	Ống sứ hạ thế - loại 2 sứ	cái	3.960
1.907	Ống sứ hạ thế - loại 3 sứ	cái	7.920
1.908	Ống sứ hạ thế - loại 4 sứ	cái	9.900
1.909	Ống sứ hạ thế - sứ các loại	cái	1.800
1.910	Ống sứ hạ thế - sứ tai mèo	cái	2.400
1.911	Ống sứ L <=150mm	cái	3.960
1.912	Ống sứ L <= 250mm	cái	7.920
1.913	Ống sứ L <= 350mm	cái	9.900
1.914	Ống thép đen D100mm, L=6m	m	45.600
1.915	Ống thép đen D125mm, L=6m	m	63.400
1.916	Ống thép đen D150mm, L=6m	m	76.100
1.917	Ống thép đen D15mm, L=6m	m	5.470
1.918	Ống thép đen D200mm, L=6m	m	121.700

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.919	Ống thép đen D20mm, L=6m	m	7.300
1.920	Ống thép đen D250mm, L=6m	m	169.000
1.921	Ống thép đen D25mm, L=6m	m	9.120
1.922	Ống thép đen D300mm, L=6m	m	202.900
1.923	Ống thép đen D32mm, L=6m	m	12.650
1.924	Ống thép đen D350mm, L=6m	m	236.700
1.925	Ống thép đen D40mm, L=6m	m	15.810
1.926	Ống thép đen D50mm, L=6m	m	19.760
1.927	Ống thép đen D60mm, L=6m	m	25.540
1.928	Ống thép đen D75mm, L=6m	m	31.920
1.929	Ống thép đen D80mm, L=6m	m	34.050
1.930	Ống thép không rỉ D100mm, L=6m	m	137.100
1.931	Ống thép không rỉ D125mm, L=6m	m	206.600
1.932	Ống thép không rỉ D150mm, L=6m	m	281.000
1.933	Ống thép không rỉ D15mm, L=6m	m	12.020
1.934	Ống thép không rỉ D200mm, L=6m	m	385.700
1.935	Ống thép không rỉ D20mm, L=6m	m	16.020
1.936	Ống thép không rỉ D250mm, L=6m	m	495.900
1.937	Ống thép không rỉ D25mm, L=6m	m	20.030
1.938	Ống thép không rỉ D300mm, L=6m	m	595.100
1.939	Ống thép không rỉ D32mm, L=6m	m	27.340
1.940	Ống thép không rỉ D350mm, L=6m	m	694.300
1.941	Ống thép không rỉ D40mm, L=6m	m	35.430
1.942	Ống thép không rỉ D50mm, L=6m	m	46.890
1.943	Ống thép không rỉ D60mm, L=6m	m	56.300
1.944	Ống thép không rỉ D75mm, L=6m	m	76.200
1.945	Ống thép không rỉ D80mm, L=6m	m	81.300
1.946	Ống thép tráng kẽm D<=25mm, L=8m	m	20.030
1.947	Ống thép tráng kẽm D100mm, L=8m	m	137.100
1.948	Ống thép tráng kẽm D110mm, L=8m	m	167.600

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.949	Ống thép tráng kẽm D150mm, L=8m	m	281.000
1.950	Ống thép tráng kẽm D200mm, L=8m	m	385.700
1.951	Ống thép tráng kẽm D250mm, L=8m	m	495.900
1.952	Ống thép tráng kẽm D32mm, L=8m	m	27.340
1.953	Ống thép tráng kẽm D40mm, L=8m	m	35.430
1.954	Ống thép tráng kẽm D50mm, L=8m	m	46.890
1.955	Ống thép tráng kẽm D67mm, L=8m	m	66.300
1.956	Ống thép tráng kẽm D76mm, L=8m	m	77.200
1.957	Ống thép tráng kẽm D89mm, L=8m	m	113.000
1.958	Ống thông gió D<=125mm	m	98.900
1.959	Ống thông gió D<=160mm	m	126.900
1.960	Ống thông gió D<=200mm	m	158.500
1.961	Ống thông gió D<=250mm	m	198.100
1.962	Ống thông gió D<=315mm	m	251.200
1.963	Ống thông gió D<=400mm	m	317.500
1.964	Ống thông gió D<=450mm	m	357.000
1.965	Ống thông gió D<=500mm	m	398.300
1.966	Ống thông gió D<=560mm	m	444.800
1.967	Ống thông gió, chu vi ống <=0,64m	m	130.200
1.968	Ống thông gió, chu vi ống <=0,80m	m	162.100
1.969	Ống thông gió, chu vi ống <=0,90m	m	183.400
1.970	Ống thông gió, chu vi ống <=0,95m	m	191.400
1.971	Ống thông gió, chu vi ống <=1,13m	m	229.400
1.972	Ống thông gió, chu vi ống <=1,30m	m	264.400
1.973	Ống thông gió, chu vi ống <=1,50m	m	304.600
1.974	Ống thông gió, chu vi ống <=1,76m	m	356.300
1.975	Ống thông gió, chu vi ống <=1,89m	m	382.700
1.976	Ống thông gió, chu vi ống <=2,06m	m	414.900
1.977	Ống thông gió, chu vi ống <=2,26m	m	457.000
1.978	Ống thông gió, chu vi ống <=2,40m	m	484.700

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1.979	Ống thông gió, chu vi ống $\leq 2,63\text{m}$	m	530.700
1.980	Ống thông gió, chu vi ống $\leq 2,86\text{m}$	m	577.900
1.981	Ống thông gió, chu vi ống $\leq 3,26\text{m}$	m	658.200
1.982	Ống thông gió, chu vi ống $\leq 3,50\text{m}$	m	706.100
1.983	Ống thông gió, chu vi ống $\leq 4,00\text{m}$	m	805.600
1.984	Ống thông gió, chu vi ống $\leq 4,20\text{m}$	m	846.200
1.985	Ống thông gió, chu vi ống $\leq 4,50\text{m}$	m	907.200
1.986	Ống thông gió, chu vi ống $\leq 5,70\text{m}$	m	1.147.700
1.987	Ống thông gió, chu vi ống $\leq 6,50\text{m}$	m	1.309.400
1.988	Phễu thu D100mm	cái	46.800
1.989	Phễu thu D50mm	cái	28.800
1.990	Puli $\leq 30 \times 30$	cái	2.400
1.991	Puli $\geq 35 \times 35$	cái	3.300
1.992	Puli Sứ kẹp	cái	2.400
1.993	Quạt ly tâm công suất $\leq 10\text{Kw}$	cái	11.500.000
1.994	Quạt ly tâm công suất $\leq 2,5\text{Kw}$	cái	6.200.000
1.995	Quạt ly tâm công suất $\leq 22\text{Kw}$	cái	26.780.000
1.996	Quạt ly tâm công suất $\leq 5,0\text{kW}$	cái	10.800.000
1.997	Quạt ốp trần	cái	200.000
1.998	Quạt thông gió	cái	200.000
1.999	Quạt thông gió công suất $\leq 1,5\text{Kw}$	cái	468.200
2.000	Quạt thông gió công suất $\leq 3,0\text{Kw}$	cái	750.000
2.001	Quạt thông gió công suất $\leq 4,5\text{Kw}$	cái	900.000
2.002	Quạt thông gió công suất $\leq 7,5\text{Kw}$	cái	900.000
2.003	Quạt trần	cái	808.800
2.004	Quạt treo tường	cái	287.300
2.005	Que hàn	kg	33.180
2.006	Que hàn đồng	kg	254.500
2.007	Que hàn D4	kg	25.000
2.008	Que hàn không rỉ	kg	109.100

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
2.009	Rơ le	cái	60.000
2.010	Sắt tròn	kg	14.990
2.011	Sét bột Bentonít	kg	3.180
2.012	Sét chèn	m3	31.820
2.013	Sỏi chèn	m3	54.500
2.014	Sơn bóng	kg	53.000
2.015	Sơn màu	kg	67.300
2.016	Tấm đệm cao su D1000mm	cái	100.000
2.017	Tấm đệm cao su D100mm	cái	10.000
2.018	Tấm đệm cao su D1100mm	cái	110.000
2.019	Tấm đệm cao su D1200mm	cái	120.000
2.020	Tấm đệm cao su D1400mm	cái	140.000
2.021	Tấm đệm cao su D1500mm	cái	150.000
2.022	Tấm đệm cao su D150mm	cái	15.000
2.023	Tấm đệm cao su D1600mm	cái	160.000
2.024	Tấm đệm cao su D1800mm	cái	180.000
2.025	Tấm đệm cao su D2000mm	cái	200.000
2.026	Tấm đệm cao su D200mm	cái	20.000
2.027	Tấm đệm cao su D2200mm	cái	220.000
2.028	Tấm đệm cao su D2400mm	cái	240.000
2.029	Tấm đệm cao su D2500mm	cái	250.000
2.030	Tấm đệm cao su D250mm	cái	25.000
2.031	Tấm đệm cao su D300mm	cái	30.000
2.032	Tấm đệm cao su D350mm	cái	35.000
2.033	Tấm đệm cao su D400mm	cái	40.000
2.034	Tấm đệm cao su D450mm	cái	45.000
2.035	Tấm đệm cao su D500mm	cái	50.000
2.036	Tấm đệm cao su D600mm	cái	60.000
2.037	Tấm đệm cao su D700mm	cái	70.000
2.038	Tấm đệm cao su D800mm	cái	80.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
2.039	Tấm đệm cao su D900mm	cái	90.000
2.040	Tay bắt cần	cái	100.000
2.041	Thép	kg	16.820
2.042	Thép buộc D1,5 mạ kẽm	kg	15.450
2.043	Thép góc L	kg	18.510
2.044	Thép nhíp	kg	18.510
2.045	Thép tròn D10mm	kg	14.990
2.046	Thép tròn D12mm	kg	14.970
2.047	Thép văng D4 mạ kẽm	m	15.000
2.048	Thiếc hàn	kg	65.000
2.049	Thùng đo lưu lượng	cái	181.800
2.050	Thùng đun nước nóng	bộ	1.736.400
2.051	Thùng đun nước nóng kiểu liên tục	bộ	2.045.500
2.052	Thuốc hàn	kg	65.000
2.053	Thuyền tắm có hương sen	bộ	3.500.000
2.054	Thuyền tắm không có hương sen	bộ	1.650.000
2.055	Tiếp địa 6 cọc	bộ	1.000.000
2.056	Trụ cứu hỏa D100mm	cái	8.750.000
2.057	Trụ cứu hỏa D150mm	cái	9.500.000
2.058	Tủ điện	bộ	1.300.000
2.059	Van 1 chiều D<100mm	cái	1.800.000
2.060	Van 1 chiều D1000mm	cái	42.871.800
2.061	Van 1 chiều D100mm	cái	2.300.000
2.062	Van 1 chiều D1100mm	cái	47.159.000
2.063	Van 1 chiều D1200mm	cái	51.874.900
2.064	Van 1 chiều D125mm	cái	3.400.000
2.065	Van 1 chiều D1300mm	cái	57.062.300
2.066	Van 1 chiều D1400mm	cái	62.768.600
2.067	Van 1 chiều D1500mm	cái	69.045.400
2.068	Van 1 chiều D150mm	cái	4.200.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
2.069	Van 1 chiều D15mm	cái	55.400
2.070	Van 1 chiều D1600mm	cái	75.950.000
2.071	Van 1 chiều D1800mm	cái	83.545.000
2.072	Van 1 chiều D2000mm	cái	91.899.500
2.073	Van 1 chiều D200mm	cái	7.000.000
2.074	Van 1 chiều D20mm	cái	81.000
2.075	Van 1 chiều D2200mm	cái	101.089.400
2.076	Van 1 chiều D2400mm	cái	111.198.400
2.077	Van 1 chiều D2500mm	cái	122.318.200
2.078	Van 1 chiều D250mm	cái	17.000.000
2.079	Van 1 chiều D25mm	cái	125.400
2.080	Van 1 chiều D300mm	cái	20.000.000
2.081	Van 1 chiều D32mm	cái	183.500
2.082	Van 1 chiều D350mm	cái	22.000.000
2.083	Van 1 chiều D400mm	cái	24.200.000
2.084	Van 1 chiều D40mm	cái	288.200
2.085	Van 1 chiều D500mm	cái	26.620.000
2.086	Van 1 chiều D50mm	cái	1.300.000
2.087	Van 1 chiều D600mm	cái	29.282.000
2.088	Van 1 chiều D65mm	cái	1.400.000
2.089	Van 1 chiều D700mm	cái	32.210.200
2.090	Van 1 chiều D75mm	cái	1.680.000
2.091	Van 1 chiều D800mm	cái	35.431.200
2.092	Van 1 chiều D89mm	cái	1.800.000
2.093	Van 1 chiều D900mm	cái	38.974.300
2.094	Van đáy D400mm	bộ	582.000
2.095	Van đáy D500mm	bộ	618.000
2.096	Van đáy D600mm	bộ	654.000
2.097	Van đáy D700mm	bộ	690.000
2.098	Van đáy D800mm	bộ	726.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
2.099	Van mặt bích D1000mm	cái	106.879.300
2.100	Van mặt bích D100mm	cái	2.100.000
2.101	Van mặt bích D1200mm	cái	117.567.200
2.102	Van mặt bích D1500mm	cái	129.324.000
2.103	Van mặt bích D150mm	cái	3.600.000
2.104	Van mặt bích D1800mm	cái	142.256.400
2.105	Van mặt bích D2000mm	cái	156.482.000
2.106	Van mặt bích D200mm	cái	5.700.000
2.107	Van mặt bích D2200mm	cái	172.130.200
2.108	Van mặt bích D2400mm	cái	189.343.200
2.109	Van mặt bích D2500mm	cái	208.277.500
2.110	Van mặt bích D250mm	cái	9.600.000
2.111	Van mặt bích D300mm	cái	13.000.000
2.112	Van mặt bích D350mm	cái	19.500.000
2.113	Van mặt bích D400mm	cái	36.000.000
2.114	Van mặt bích D40mm	cái	1.150.000
2.115	Van mặt bích D500mm	cái	73.000.000
2.116	Van mặt bích D50mm	cái	1.200.000
2.117	Van mặt bích D600mm	cái	80.300.000
2.118	Van mặt bích D700mm	cái	88.330.000
2.119	Van mặt bích D75mm	cái	1.500.000
2.120	Van mặt bích D800mm	cái	97.163.000
2.121	Van phao D250mm	cái	2.050.000
2.122	Van phao D300mm	cái	2.670.000
2.123	Van phao D350mm	cái	3.400.000
2.124	Van phao D400mm	cái	3.950.000
2.125	Van phao D500mm	cái	4.600.000
2.126	Van ren D<=25mm	cái	191.000
2.127	Van ren D100mm	cái	2.935.000
2.128	Van ren D110mm	cái	2.935.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
2.129	Van ren D150mm	cái	3.228.500
2.130	Van ren D200mm	cái	3.551.400
2.131	Van ren D250mm	cái	3.906.500
2.132	Van ren D32mm	cái	282.000
2.133	Van ren D40mm	cái	359.000
2.134	Van ren D50mm	cái	574.000
2.135	Van ren D67mm	cái	688.800
2.136	Van ren D76mm	cái	1.145.000
2.137	Van ren D89mm	cái	1.471.000
2.138	Van xả khí D100mm	cái	5.240.400
2.139	Van xả khí D150mm	cái	7.889.200
2.140	Van xả khí D200mm	cái	11.743.600
2.141	Van xả khí D25mm	cái	973.500
2.142	Van xả khí D32mm	cái	1.266.100
2.143	Van xả khí D40mm	cái	2.104.300
2.144	Van xả khí D50mm	cái	2.447.500
2.145	Van xả khí D76mm	cái	3.639.900
2.146	Van xả khí D89mm	cái	3.894.000
2.147	Vành đai bê tông đúc sẵn D1000mm	bộ	242.000
2.148	Vành đai bê tông đúc sẵn D1050mm	bộ	240.000
2.149	Vành đai bê tông đúc sẵn D1200mm	bộ	334.000
2.150	Vành đai bê tông đúc sẵn D1250mm	bộ	339.000
2.151	Vành đai bê tông đúc sẵn D1350mm	bộ	367.800
2.152	Vành đai bê tông đúc sẵn D1500mm	bộ	411.000
2.153	Vành đai bê tông đúc sẵn D1650mm	bộ	463.500
2.154	Vành đai bê tông đúc sẵn D1800mm	bộ	516.000
2.155	Vành đai bê tông đúc sẵn D1950mm	bộ	555.800
2.156	Vành đai bê tông đúc sẵn D2000mm	bộ	569.000
2.157	Vành đai bê tông đúc sẵn D200mm	bộ	39.000
2.158	Vành đai bê tông đúc sẵn D2100mm	bộ	595.500

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
2.159	Vành đai bê tông đúc sẵn D2250mm	bộ	635.300
2.160	Vành đai bê tông đúc sẵn D2400mm	bộ	675.000
2.161	Vành đai bê tông đúc sẵn D2550mm	bộ	714.800
2.162	Vành đai bê tông đúc sẵn D2700mm	bộ	754.500
2.163	Vành đai bê tông đúc sẵn D2850mm	bộ	794.300
2.164	Vành đai bê tông đúc sẵn D3000mm	bộ	834.000
2.165	Vành đai bê tông đúc sẵn D300mm	bộ	88.000
2.166	Vành đai bê tông đúc sẵn D400mm	bộ	103.000
2.167	Vành đai bê tông đúc sẵn D500mm	bộ	127.000
2.168	Vành đai bê tông đúc sẵn D600mm	bộ	147.000
2.169	Vành đai bê tông đúc sẵn D750mm	bộ	167.000
2.170	Vành đai bê tông đúc sẵn D800mm	bộ	176.000
2.171	Vành đai bê tông đúc sẵn D900mm	bộ	218.000
2.172	Vỏ chậu điện giải 724x174	bộ	6.000.000
2.173	Vòi rửa 1 vòi	cái	45.450
2.174	Vòi rửa 2 vòi	cái	113.600
2.175	Vòi rửa vệ sinh	cái	72.700
2.176	Vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen	bộ	350.000
2.177	Vòi tắm hương sen 2 vòi, 1 hương sen	bộ	450.000
2.178	Vol kế	cái	156.000
2.179	Vữa xi măng M100	lít	660
2.180	Xà	bộ	150.000
2.181	Xăng	kg	18.030
2.182	Xi măng	kg	1.650
2.183	Xi măng PC40	kg	1.650
2.184	Xi măng PCB30	kg	1.560
	Nhân công		
1	Nhân công bậc 4,0/7 nhóm 1	công	248.846
2	Nhân công bậc 3,5/7 nhóm 2	công	231.710
3	Nhân công bậc 4,0/7 nhóm 2	công	251.527

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
4	Nhân công bậc 4,5/7 nhóm 2	công	274.393
5	Nhân công bậc 3,0/7 nhóm 3	công	212.761
6	Nhân công bậc 3,5/7 nhóm 3	công	232.660
7	Nhân công bậc 4,0/7 nhóm 3	công	252.559
8	Nhân công bậc 4,5/7 nhóm 3	công	275.518
9	Nhân công bậc 5,0/7 nhóm 3	công	296.948
10	Kỹ sư bậc 4,0/8	công	237.000
11	Kỹ sư bậc 5,0/8	công	259.007
	Máy thi công		
1	Cần trục ô tô - sức nâng: 3 t	ca	1.243.403
2	Cần cầu bánh hơi - sức nâng: 6 t	ca	1.359.944
3	Cần cầu bánh hơi - sức nâng: 63 t ÷ 65 t	ca	3.416.419
4	Cần cầu bánh xích - sức nâng: 10 t	ca	1.735.279
5	Cần cầu bánh xích - sức nâng: 16 t	ca	2.069.502
6	Cần cầu bánh xích - sức nâng: 25 t	ca	2.429.031
7	Cần cầu bánh xích - sức nâng: 40 t	ca	3.140.257
8	Xe nâng - chiều cao nâng: 12 m	ca	1.314.219
9	Xe nâng - chiều cao nâng: 18 m	ca	1.548.145
10	Máy trộn dung dịch - dung tích: 750 lít	ca	262.668
11	Máy bơm dung dịch - năng suất: 200 m ³ /h	ca	403.725
12	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích: 3 m ³	ca	1.161.485
13	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 660 m ³ /h	ca	1.341.175
14	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 1260 m ³ /h	ca	2.235.382
15	Máy khoan ngầm có định hướng	ca	6.316.605
16	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	ca	3.303.238
17	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 2 kW	ca	15.266
18	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất: 5 cv	ca	57.707
19	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,62 kW	ca	15.042
20	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,75 kW	ca	15.278

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
21	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 1,00 kW	ca	23.486
22	Máy cắt ống - công suất: 5 kW	ca	257.714
23	Máy mài - công suất: 1 kW	ca	7.558
24	Máy hàn xoay chiều - công suất: 14 kW ÷ 15 kW	ca	323.638
25	Máy hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca	372.230
26	Máy hàn hơi - công suất: 2000 l/h	ca	263.632
27	Máy hàn nhiệt cầm tay	ca	14.236
28	Máy gia nhiệt D315 mm	ca	345.283
29	Máy gia nhiệt D630 mm	ca	463.659
30	Máy gia nhiệt D1200 mm	ca	548.642
31	Máy khoan khoan đập cấp - công suất: 40 kW	ca	1.291.525
32	Máy khoan xoay - công suất: 54 cv	ca	1.645.571
33	Máy khoan xoay - công suất: 300 cv	ca	7.786.031

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

Phụ lục: Bảng phân nhóm nhân công xây dựng để lập các bộ Đơn giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Mã hiệu	Nội dung tóm tắt công việc	Nhóm
	BỘ ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH – PHẦN LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH	
Từ BA.11110 đến BB.89112	Chương I - LẮP ĐẶT HỆ THỐNG ĐIỆN TRONG CÔNG TRÌNH Chương II – LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ỐNG VÀ PHỤ TÙNG (Trừ các công việc cắt ống thép mã hiệu từ: BB.89201 đến BB.89406)	Nhóm 3
Từ BB.11111 đến BB.12205	Lắp đặt ống bê tông, Lắp đặt cống hộp bê tông	Nhóm 5
Từ BB.89201 đến BB.89406	Cắt ống thép các loại	Nhóm 2
Từ BC.11101 đến BC.14114	Công tác bảo ôn đường ống các loại	Nhóm 3
Từ BD.11110 đến BD.29402	Công tác khoan giếng các loại; Nối ống bằng máy khoan giếng các loại; Chống ống các loại; Chèn sỏi, chèn sét.	Nhóm 2
Từ BD.31101 đến BD.31111	Vận chuyển mùn khoan	Nhóm 1
Từ BD.32101 đến BD.32201	Lắp đặt chụp lọc sỏi, nhựa; Lắp đặt chậu điện giải	Nhóm 2
Từ BD.41111 đến BD.42401	Lắp đặt thiết bị báo cháy, thiết bị phòng cháy chữa cháy, camera, đầu báo hồng ngoại, thiết bị điều khiển báo động	Nhóm 3

Phụ lục: Bảng Giá ca máy và Thiết bị thi công xây dựng để tính các bộ Đơn giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng	Nhân công điều khiển máy	Giá ca máy (đồng)
1	M102.0101	Cần trục ô tô - sức nâng: 3 t	25 lít diesel	1x4/7+1x3/7	1.243.403
2	M102.0201	Cần cầu bánh hơi - sức nâng: 6 t	25 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.359.944
3	M102.0205	Cần cầu bánh hơi - sức nâng: 63 t ÷ 65 t	61 lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.416.419
4	M102.0302	Cần cầu bánh xích - sức nâng: 10 t	36 lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.735.279
5	M102.0303	Cần cầu bánh xích - sức nâng: 16 t	45 lít diesel	1x4/7+1x5/7	2.069.502
6	M102.0304	Cần cầu bánh xích - sức nâng: 25 t	47 lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.429.031
7	M102.0306	Cần cầu bánh xích - sức nâng: 40 t	51 lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.140.257
8	M102.1801	Xe nâng - chiều cao nâng: 12 m	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4	1.314.219
9	M102.1802	Xe nâng - chiều cao nâng: 18 m	29 lít diesel	1x1/4+1x3/4	1.548.145
10	M103.1501	Máy trộn dung dịch - dung tích: 750 lít	13 kWh	1x3/7	262.668
11	M103.1702	Máy bơm dung dịch - năng suất: 200 m ³ /h	50 kWh	1x4/7	403.725
12	M106.0602	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích: 3 m ³	27 lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 9	1.161.485
13	M108.0306	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 660 m ³ /h	50 lít diesel	1x4/7	1.341.175
14	M108.0308	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 1260 m ³ /h	78 lít diesel	1x4/7	2.235.382
15	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	201 kWh	1x4/7+1x7/7	6.316.605
16	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	2 kWh	1x4/7+1x6/7	3.303.238
17	M112.0102	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 2 kW	5 kWh		15.266
18	M112.0201	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất: 5 cv	2,7 lít diesel		57.707
19	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,62 kW	0,9 kWh		15.042
20	M112.1702	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,75 kW	1,1 kWh		15.278

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng	Nhân công điều khiển máy	Giá ca máy (đồng)
21	M112.1702B	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 1,00 kW	1,6 kWh		23.486
22	M112.2301	Máy cắt ống - công suất: 5 kW	9 kWh	1x3/7	257.714
23	M112.3701	Máy mài - công suất: 1 kW	2 kWh		7.558
24	M112.4001	Máy hàn xoay chiều - công suất: 14 kW ÷ 15 kW	29 kWh	1x4/7	323.638
25	M112.4002	Máy hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	48 kWh	1x4/7	372.230
26	M112.4102	Máy hàn hơi - công suất: 2000 l/h		1x4/7	263.632
27	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	6 kWh		14.236
28	M112.4302	Máy gia nhiệt D315 mm	8 kWh	1x4/7	345.283
29	M112.4303	Máy gia nhiệt D630 mm	12 kWh	1x4/7	463.659
30	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200 mm	18 kWh	1x4/7	548.642
31	M112.4501	Máy khoan khoan đập cấp - công suất: 40 kW	144 kWh	1x4/7	1.291.525
32	M112.4601	Máy khoan xoay - công suất: 54 cv	19 lít diesel	1x4/7	1.645.571
33	M112.4602	Máy khoan xoay - công suất: 300 cv	97 lít diesel	1x6/7	7.786.031

MỤC LỤC

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
	THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG	1
	CHƯƠNG I	4
BA.11000	Lắp đặt quạt các loại	4
BA.11100	Lắp đặt quạt điện	4
BA.11200	Lắp đặt quạt trên đường ống thông gió	4
BA.11300	Lắp đặt quạt ly tâm	5
BA.12000	Lắp đặt máy điều hòa không khí (điều hòa cục bộ)	5
BA.12100	Lắp đặt máy điều hòa 2 cục	5
BA.13000	Lắp đặt các loại đèn	6
BA.13100	Lắp đặt các loại đèn có chao chụp	6
BA.13200	Lắp đặt các loại đèn ống dài 0,6m	6
BA.13300	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m	6
BA.13400	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,5m	6
BA.13500	Lắp đặt các loại đèn chùm	7
BA.13600	Lắp đặt đèn tường, đèn trang trí và các loại đèn khác	7
BA.14000	Lắp đặt ống, máng bảo hộ dây dẫn	8
BA.14100	Lắp đặt ống kim loại đặt nổi bảo hộ dây dẫn	8
BA.14200	Lắp đặt ống kim loại đặt chìm bảo hộ dây dẫn	8
BA.14300	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn	9
BA.14400	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn	9
BA.15000	Lắp đặt phụ kiện đường dây	10
BA.15100	Lắp đặt ống sứ, ống nhựa luồn qua tường	10
BA.15200	Lắp đặt các loại sứ hạ thế	11
BA.15300	Lắp đặt puli	11
BA.15400	Lắp đặt hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp aptomat	12
BA.16000	Kéo rải các loại dây dẫn	13
BA.16100	Lắp đặt dây đơn	13
BA.16200	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột	13

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
BA.16400	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột	14
BA.17000	Lắp đặt các thiết bị đóng ngắt	15
BA.17100	Lắp công tắc	15
BA.17200	Lắp ổ cắm	15
BA.17300	Lắp đặt công tắc, ổ cắm hỗn hợp	16
BA.17400	Lắp đặt cầu dao 3 cực một chiều	16
BA.17500	Lắp đặt cầu dao 3 cực đảo chiều	17
BA.18000	Lắp đặt các thiết bị đo lường bảo vệ	17
BA.18100	Lắp đặt các loại đồng hồ	17
BA.18200	Lắp đặt aptomat loại 1 pha	18
BA.18300	Lắp đặt aptomat loại 3 pha	18
BA.18400	Lắp đặt các loại máy biến dòng, linh kiện chống điện giật, báo cháy.	18
BA.18500	Lắp đặt công tơ điện	19
BA.18600	Lắp đặt chuông điện	19
BA.19000	Hệ thống chống sét	19
BA.19100	Gia công và đóng cọc chống sét	19
BA.19200	Kéo rải dây chống sét dưới mương đất	20
BA.19300	Kéo rải dây chống sét theo tường, cột và mái nhà	20
	LẮP ĐẶT HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG	21
BA.20000	Lắp dựng cột đèn, xà, cần đèn, chóa đèn	21
BA.21000	Lắp dựng cột đèn bằng cột bê tông cốt thép, bằng cột thép và cột gang	21
BA.22000	Lắp đặt chụp đầu cột	22
BA.23000	Lắp đặt cần đèn các loại	23
BA.23100	Lắp đặt cần đèn D60	23
BA.23200	Lắp đặt cần đèn chữ S	23
BA.23300	Lắp đặt đèn các loại	23
BA.24000	Lắp đặt các loại xà, sứ	24

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
BA.24100	Khoan lỗ để lắp xà và luồn cáp	24
BA.24200	Lắp đặt xà	24
BA.25000	Lắp đặt tiếp địa	25
BA.25100	Lắp đặt tiếp địa cho cột điện	25
BA.25200	Lắp đặt tiếp địa lắp lại cho lưới điện cáp ngầm	25
BA.30000	Kéo dây, kéo cáp - làm đầu cáp khô luồn cáp cửa cột - đánh số cột - lắp bảng điện của cột lắp cửa cột - luồn dây lên đèn - lắp tủ điện	26
BA.31000	Kéo dây, cáp trên lưới đèn chiếu sáng	26
BA.32000	Làm đầu cáp khô	27
BA.33000	Rải cáp ngầm	27
BA.34000	Luồn cáp ngầm cửa cột	28
BA.35000	Lắp bảng điện cửa cột, lắp cửa cột	28
BA.35100	Lắp bảng điện cửa cột	28
BA.35200	Lắp cửa cột	28
BA.36000	Luồn dây lên đèn	29
BA.36100	Luồn dây từ cáp treo lên đèn	29
BA.36200	Luồn dây từ cáp ngầm lên đèn	29
BA.37000	Lắp giá đỡ tủ điện, tủ điện điều khiển chiếu sáng	29
BA.37100	Lắp đặt giá đỡ tủ điện	29
BA.37200	Lắp đặt tủ điện điều khiển chiếu sáng	30
BA.38000	Lắp đặt đèn cầu, đèn nắm, đèn chiếu sáng thăm cỏ	30
BA.39000	Lắp đặt đèn pha chiếu sáng trang trí công trình kiến trúc	31
	CHƯƠNG II	32
	LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ỐNG VÀ PHỤ TÙNG	32
BB.11000	Lắp đặt ống, cống hộp bê tông các loại	34
BB.11200	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu	35
BB.11210	Lắp đặt ống bê tông – đoạn ống dài 1m	35
BB.11220	Lắp đặt ống bê tông – đoạn ống dài 2m	36
BB.11230	Lắp đặt ống bê tông – đoạn ống dài 2,5m	36
BB.11240	Lắp đặt ống bê tông – đoạn ống dài 3m	37

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
BB.11250	Lắp đặt ống bê tông – đoạn ống dài 4m	37
BB.11260	Lắp đặt ống bê tông – đoạn ống dài 5m	38
BB.12000	Lắp đặt cống hộp	38
BB.12100	Lắp đặt cống hộp đơn – đoạn cống dài 1,2m	38
BB.12200	Lắp đặt cống hộp đôi – đoạn cống dài 1,2m	39
BB.13000	Nối ống bê tông, lắp đặt gối đỡ ống bê tông	39
BB.13100	Nối ống bê tông bằng vành đai bê tông đúc sẵn dùng thủ công	39
BB.13200	Nối ống bê tông bằng vành đai bê tông đúc sẵn dùng cần cẩu	40
BB.13300	Nối ống bê tông bằng gạch chỉ (6,5x10,5x22cm)	41
BB.13400	Nối ống bê tông bằng gạch thẻ (5x10x20cm)	42
BB.13500	Nối ống bê tông bằng phương pháp xảm	43
BB.13600	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su	44
BB.13700	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống	45
BB.14200	Nối cống hộp đôi bằng phương pháp xảm vữa xi măng	46
BB.20000	Lắp đặt ống gang, nối ống gang	47
BB.2100	Lắp đặt ống gang – đoạn ống dài 6m	47
BB.22000	Nối ống gang các loại	48
BB.22100	Nối ống gang bằng phương pháp xảm	48
BB.22200	Nối ống gang bằng gioăng cao su	49
BB.22300	Nối ống gang bằng mặt bích	50
BB.30000	Lắp đặt ống thép các loại	51
BB.31000	Lắp đặt ống thép đen bằng phương pháp hàn đoạn ống dài 6m	51
BB.32000	Lắp đặt ống thép không rỉ - nối bằng phương pháp hàn đoạn ống dài 6m	52
BB.33000	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông đoạn ống dài 8m	53
BB.41100	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp dán keo đoạn ống dài 6m	54
BB.41200	Lắp đặt ống nhựa nối bằng gioăng đoạn ống dài 6m	55
BB.41300	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp hàn đoạn ống dài 6m	56
BB.41400	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông đoạn ống dài	57

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
	8m	
BB.42000	Lắp đặt ống nhựa ppr nối bằng phương pháp hàn đoạn ống dài 6 m	58
BB.43000	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn hdpe	61
BB.43100	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn hdpe 1 lớp có đầu nối gai, đoạn ống dài 5m	61
BB.43200	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn hdpe 2 lớp nối màng keo, đoạn ống dài 5m	62
BB.44000	Lắp đặt ống nhựa nhôm nối bằng phương pháp măng sông	63
BB.45000	Lắp đặt ống nhựa hdpe	64
BB.45000	Lắp đặt ống nhựa hdpe nối bằng măng sông	64
BB.45210	Lắp đặt ống nhựa hdpe nối bằng phương pháp hàn	65
BB.46000	Lắp đặt ống nhựa hdpe nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt đoạn ống dài 6 m	66
BB.46010	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 110 mm	66
BB.46020	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 125 mm	66
BB.46030	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 140 mm	67
BB.46040	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 160 mm	67
BB.46050	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 180 mm	67
BB.46060	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 200 mm	68
BB.46070	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 225 mm	68
BB.46080	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 250 mm	68
BB.46090	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 280 mm	69
BB.46100	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 315 mm	69
BB.46110	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 355 mm	69
BB.46120	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 400 mm	70
BB.46130	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 450 mm	70
BB.46140	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 500 mm	70
BB.46150	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 560 mm	71
BB.46160	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 630 mm	71
BB.46170	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 710 mm	71
BB.46180	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 800 mm	72

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
BB.46190	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 900 mm	72
BB.46200	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 1000 mm	72
BB.46210	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 1200 mm	72
BB.50000	Lắp đặt ống đồng dẫn ga các loại	73
BB.51000	Lắp đặt ống đồng bằng phương pháp hàn - đoạn ống dài 2m	73
BB.60000	Lắp đặt đường ống thông gió	74
BB.61000	Lắp đặt ống thông gió hộp	74
BB.62000	Lắp đặt ống thông gió tròn	75
BB.70000	Lắp đặt phụ tùng đường ống	76
BB.71000	Lắp đặt phụ tùng ống bê tông	76
BB.71100	Lắp đặt côn, cắt bê tông nối bằng phương pháp gioăng cao su	76
BB.72000	Lắp đặt phụ tùng ống gang	77
BB.72100	Lắp đặt côn, cắt gang nối bằng phương pháp xám	77
BB.72200	Lắp đặt côn, cắt gang nối bằng phương pháp gioăng cao su	79
BB.72300	Lắp đặt côn, cắt gang nối bằng phương pháp mặt bích	81
BB.73000	Lắp đặt phụ tùng ống thép	83
BB.73100	Lắp đặt côn, cắt thép nối bằng phương pháp hàn	83
BB.73200	Lắp đặt côn, cắt thép không rỉ nối bằng phương pháp hàn	84
BB.73300	Lắp đặt côn, cắt tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông	86
BB.74000	Lắp đặt phụ tùng ống đồng	87
BB.74100	Lắp đặt côn, cắt đồng nối bằng phương pháp hàn	87
BB.75000	Lắp đặt phụ tùng ống nhựa pvc	88
BB.75100	Lắp đặt côn, cắt nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo	88
BB.75300	Lắp đặt côn, cắt nhựa nối bằng phương pháp hàn	90
BB.75300	Lắp đặt côn, cắt nhựa pvc miệng bát bằng phương pháp nối gioăng	91
BB.75400	Lắp đặt côn, cắt nhựa nối bằng phương pháp măng sông	92
BB.76000	Lắp đặt côn, cắt nhựa gân xoắn hdpe bằng ống nối, cùm	93
BB.76100	Lắp đặt côn, cắt nhựa gân xoắn hdpe 1 lớp nối bằng ống nối	93
BB.76200	Lắp đặt côn, cắt nhựa gân xoắn hdpe 2 lớp nối bằng cùm	94
BB.76300	Lắp đặt côn, cắt, măng sông nhựa nhôm	95

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
BB.77100	Lắp đặt côn, cút nhựa hdpe bằng phương pháp dán keo	97
BB.77200	Lắp đặt măng sông nhựa hdpe	99
BB.78000	Lắp đặt phụ tùng ống nhựa hdpe bằng phương pháp hàn gia nhiệt	100
BB.78110	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 110 mm	100
BB.78120	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 125 mm	100
BB.78130	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 140 mm	100
BB.78140	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 160 mm	101
BB.78150	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 180 mm	101
BB.78160	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 200 mm	101
BB.78170	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 225 mm	102
BB.78180	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 250 mm	102
BB.78190	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 280 mm	102
BB.78210	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 315 mm	103
BB.78220	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 355 mm	103
BB.78230	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 400 mm	103
BB.78240	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 450 mm	104
BB.78250	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 500 mm	104
BB.78260	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 560 mm	104
BB.78270	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 630 mm	105
BB.78280	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 710 mm	105
BB.78290	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 800 mm	105
BB.78310	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 900 mm	106
BB.78320	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 1000 mm	106
BB.78330	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 1200 mm	106
BB.79000	Hàn nối bích nhựa hdpe	107
BB.79110	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 110 mm	107
BB.79120	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 125 mm	107
BB.79130	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 140 mm	107
BB.79140	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 160 mm	108
BB.79150	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 180 mm	108

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
BB.79160	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 200 mm	108
BB.79170	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 225 mm	109
BB.79180	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 250 mm	109
BB.79190	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 280 mm	109
BB.79210	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 315 mm	110
BB.79220	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 355 mm	110
BB.79230	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 400 mm	110
BB.79240	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 450 mm	111
BB.79250	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 500 mm	111
BB.79260	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 560 mm	111
BB.79270	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 630 mm	112
BB.79280	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 710 mm	112
BB.79290	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 800 mm	112
BB.79320	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 1000 mm	113
BB.79330	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 1200 mm	113
BB.80000	Lắp đặt phụ tùng ống nhựa ppr bằng phương pháp hàn	114
BB.80110	Lắp đặt côn nhựa ppr đường kính 20mm	114
BB.80110	Lắp đặt cút nhựa ppr đường kính 20mm	117
BB.81000	Lắp đặt phụ tùng ống thông gió	120
BB.81100	Lắp đặt côn, cút thông gió hộp	120
BB.81200	Gia công và lắp đặt côn, cút thông gió	122
BB.82000	Gia công, lắp đặt thanh tăng cường và giá đỡ ống cho hệ thống điều hòa không khí; cửa các loại	123
BB.82100	Gia công, lắp đặt thanh tăng cường	123
BB.82200	Gia công và lắp đặt giá đỡ ống điều hòa không khí	123
BB.82300	Lắp đặt cửa lưới	123
BB.82400	Lắp đặt gió đơn	124
BB.82500	Lắp đặt cửa gió kép	125
BB.82600	Lắp đặt cửa phân phối khí	125
BB.83000	Lắp đặt bu, be các loại	126

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
BB.83100	Lắp đặt bu	126
BB.83200	Lắp đặt be	127
BB.83300	Lắp đặt mối nối mềm	129
BB.83500	Lắp đai khởi thủy	130
BB.84000	Lắp đặt trụ và họng cứu hoả	131
BB.84100	Lắp đặt trụ cứu hoả	131
BB.84200	Lắp đặt họng cứu hoả	131
BB.85100	Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng	132
BB.85200	Lắp đặt đồng hồ đo áp lực	132
BB.86100	Lắp đặt van mặt bích	133
BB.86200	Lắp đặt van xả khí	134
BB.86300	Lắp đặt van phao điều chỉnh tốc độ lọc	134
BB.86400	Lắp đặt van đáy	135
BB.86500	Lắp đặt van điện	136
BB.86600	Lắp đặt van ren	137
BB.87100	Lắp bích thép	138
BB.88100	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông	139
BB.88200	Lắp đặt nút bịt đầu ống thép tráng kẽm	140
BB.89000	Cắt ống thép, ống nhựa	141
BB.89100	Cắt ống hdpe bằng thủ công	141
BB.89200	Cắt ống thép bằng ô xy – axetylen	142
BB.89300	Cắt ống thép bằng ô xy - đất đèn	142
BB.89400	Cắt ống thép bằng máy cắt cầm tay	143
BB.90000	Thử áp lực các loại đường ống, độ kín đường ống thông gió, khử trùng ống nước	144
BB.90100	Thử áp lực đường ống gang và đường ống thép	144
BB.90200	Thử áp lực đường ống bê tông	145
BB.90300	Thử áp lực đường ống nhựa	147
BB.90500	Công tác khử trùng ống nước	148
BB.91100	Lắp đặt chậu rửa -lắp đặt thuyền tắm	149

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
BB.91200	Lắp đặt chậu xí	149
BB.91300	Lắp đặt chậu tiểu	149
BB.91400	Lắp đặt vòi tắm hương sen	150
BB.91500	Lắp đặt vòi rửa	150
BB.91600	Lắp đặt thùng đun nước nóng	150
BB.91700	Lắp đặt phễu thu	151
BB.91800	Lắp đặt ống kiểm tra	151
BB.91900	Lắp đặt gương soi và các dụng cụ	151
BB.92000	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh	151
BB.92100	Lắp đặt bể chứa nước bằng inox	152
BB.92200	Lắp đặt bể chứa nước bằng nhựa	153
	CHƯƠNG III	154
	BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG, PHỤ TÙNG VÀ THIẾT BỊ	154
BC.11100	Bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông khoáng	154
BC.11200	Bảo ôn thiết bị thông gió bằng bông khoáng	154
BC.12100	Bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông thủy tinh	154
BC.12200	Bảo ôn thiết bị thông gió bằng bông thủy tinh	155
BC.13000	Bảo ôn đường ống bằng bông khoáng	155
BC.13100	Bảo ôn đường ống (lớp bọc 25 mm)	155
BC.13200	Bảo ôn đường ống (lớp bọc 30 mm)	157
BC.13300	Bảo ôn đường ống (lớp bọc 50mm)	158
BC.13400	Bảo ôn đường ống (lớp bọc 100mm)	159
BC.14100	Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp	160
	CHƯƠNG IV	161
	CÔNG TÁC KHÁC	161
	THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG	161
BD.11100	Khoan đặt ống nhựa hdpe bằng máy khoan ngầm có định hướng	161
BD.12000	Khoan đặt cáp điện ngầm bằng máy khoan ngầm có định hướng 150-200mm	163
BD.12100	Khoan đặt 01 sợi cáp ngầm, khoan trên cạn	163

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
BD.12200	Khoan đặt 02 sợi cáp ngầm, khoan trên cạn	163
BD.12300	Khoan đặt 01 sợi cáp ngầm, khoan băng qua sông	163
BD.12400	Khoan đặt 02 sợi cáp ngầm, khoan băng qua sông	163
BD.20000	Khai thác nước ngầm	164
	THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG	164
BD.21000	Lắp đặt và tháo dỡ máy, thiết bị khoan giếng	166
BD.22000	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp, độ sâu khoan $\leq 50\text{m}$	167
BD.22110	Đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm	167
BD.22120	Đường kính lỗ khoan từ 400mm đến $\leq 500\text{mm}$	167
BD.22130	Đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm	168
BD.22140	Đường kính lỗ khoan từ 600mm đến <700mm	168
BD.22150	Đường kính lỗ khoan từ 700mm đến <800mm	169
BD.22160	Đường kính lỗ khoan từ 800mm đến <900mm	169
BD.22170	Đường kính lỗ khoan từ 900mm đến <1000mm	170
BD.22200	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp có độ sâu khoan từ 50m đến $\leq 100\text{m}$	170
BD.22210	Đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm	170
BD.22220	Đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm	171
BD.22230	Đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm	171
BD.22240	Đường kính lỗ khoan từ 600mm đến <700mm	172
BD.22250	Đường kính lỗ khoan từ 700mm đến <800mm	172
BD.23000	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54cv	173
BD.23000	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54cv độ sâu khoan $\leq 50\text{m}$	173
BD.23110	Đường kính lỗ khoan <200mm	173
BD.23120	Đường kính lỗ khoan 200mm đến <300mm	173
BD.23000	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54cv độ sâu khoan từ 50m đến $\leq 100\text{m}$	174
BD.23210	Đường kính lỗ khoan <200mm	174
BD.23220	Đường kính lỗ khoan 200mm đến <300mm	174

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
BD.23300	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54cv độ sâu khoan từ 100m đến ≤ 150 m	175
BD.23310	Đường kính lỗ khoan <200mm	175
BD.23320	Đường kính lỗ khoan 200mm đến <300mm	175
BD.23400	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54cv, độ sâu khoan từ 150m đến ≤ 200 m	176
BD.23410	Đường kính lỗ khoan <200mm	176
BD.23420	Đường kính lỗ khoan 200mm đến <300mm	176
BD.24000	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300cv độ sâu khoan ≤ 50 m	177
BD.24100	Đường kính lỗ khoan 300mm đến <400mm	177
BD.24200	Đường kính lỗ khoan 400mm đến <500mm	177
BD.24300	Đường kính lỗ khoan 500mm đến <600mm	178
BD.24400	Đường kính lỗ khoan 600mm đến <700mm	178
BD.24500	Đường kính lỗ khoan 700mm đến <800mm	179
BD.24600	Đường kính lỗ khoan 800mm đến <900mm	179
BD.24700	Đường kính lỗ khoan 900mm đến <1000mm	180
BD.25000	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300cv độ sâu khoan từ 50m đến ≤ 100 m	180
BD.25100	Đường kính lỗ khoan 300mm đến <400mm	180
BD.25200	Đường kính lỗ khoan 400mm đến <500mm	181
BD.25300	Đường kính lỗ khoan 500mm đến <600mm	181
BD.25400	Đường kính lỗ khoan 600mm đến <700mm	182
BD.26000	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300cv độ sâu khoan từ 100m đến ≤ 150 m	182
BD.26100	Đường kính lỗ khoan 300mm đến <400mm	182
BD.26200	Đường kính lỗ khoan 400mm đến <500mm	183
BD.26300	Đường kính lỗ khoan 500mm đến <600mm	183
BD.27000	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300cv, độ sâu khoan từ 150m đến ≤ 200 m	184
BD.27100	Đường kính lỗ khoan 300mm đến <400mm	184

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
BD.27200	Đường kính lỗ khoan 400mm đến <500mm	184
BD.28000	Lắp đặt kết cấu giếng	185
BD.28100	Kết cấu giếng - nối ống bằng phương pháp hàn	185
BD.28200	Kết cấu giếng - nối ống bằng phương pháp nối ren	188
BD.28300	Chống ống	190
BD.29000	Thổi rửa giếng khoan	191
BD.29100	Độ sâu giếng khoan <100m	191
BD.29200	Độ sâu giếng khoan từ 100m đến ≤150m	192
BD.29300	Độ sâu giếng khoan từ 150m đến ≤200m	193
BD.29400	Chèn sỏi, sét	194
BD.31100	Vận chuyển mùn khoan	195
BD.32000	Lắp đặt phụ kiện nhà máy nước	196
BD.32100	Lắp đặt chụp lọc sỏi, chụp lọc nhựa	196
BD.32200	Lắp đặt chậu điện giải	196
BD.40000	Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy	197
BD.41000	Lắp đặt thiết bị báo cháy, chữa cháy, đèn thoát hiểm	197
BD.41100	Lắp đặt thiết bị báo cháy	197
BD.41110	Lắp đặt thiết bị đầu báo và đầu báo cháy	197
BD.41120	Lắp đặt đèn báo cháy	197
BD.42200	Lắp đặt thiết bị của hệ thống camera	198
	BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG	199
	MỤC LỤC	278